

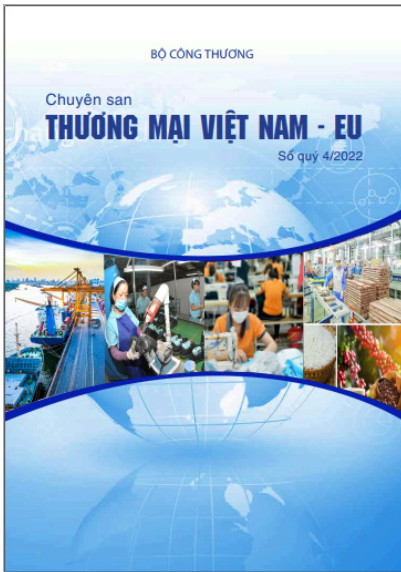
BỘ CÔNG THƯƠNG

Chuyên san

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Số quý 4/2022





Đơn vị thực hiện:
Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:
655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574

3 TỔNG QUAN

4 - 29 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Năm 2022, Hiệp định EVFTA tiếp tục hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa sang EU
- Xuất khẩu hàng hoá sang Đức tăng mạnh nhờ lực đẩy từ EVFTA
- Xuất khẩu hàng hoá sang Italia khởi sắc trong năm 2022
- Thương mại Việt Nam – Bồ Đào Nha chứng lại trong năm 2022
- Xuất khẩu nông sản sang EU tăng mạnh nhờ tận dụng hiệu quả Hiệp định EVFTA
- Năm 2022: Xuất khẩu giày dép sang EU tăng mạnh, ước đạt hơn 6 tỷ USD
- Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ EU ước tính giảm gần 62% trong năm 2022

30 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

- Cao su, cà phê... trồng trên đất phá rừng sẽ không được nhập khẩu vào EU
- EU đánh thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu

31 - 32 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

33 - 39 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Một vài nét đáng chú ý về tình hình kinh tế EU trong quý IV/2022
- Nhập khẩu hàng hoá của EU từ các thị trường ngoại khối tăng mạnh





TỔNG QUAN

Năm 2022 Liên minh châu Âu (EU) đối mặt với nhiều khó khăn khi tình trạng đứt gãy các chuỗi cung ứng, lạm phát phi mã và khủng hoảng năng lượng đe dọa trực tiếp đến mọi hoạt động kinh tế, xã hội của khu vực. Sau khi phục hồi trong quý đầu năm hậu đại dịch Covid-19, bước sang quý II/2022, kinh tế EU bắt đầu bị tác động sâu sắc bởi căng thẳng địa chính trị khu vực, đỉnh điểm vào quý III khi tăng trưởng chậm lại và lạm phát tăng cao kỷ lục. Lạm phát đã khiến cho sức mua thực tế của người dân các nước châu Âu giảm đáng kể, đặc biệt là nhóm hàng hóa năng lượng và thực phẩm. Tuy nhiên, quý IV/2022, những khó khăn của kinh tế EU đang có dấu hiệu dịu bớt với lạm phát tăng chậm lại, hoạt động sản xuất, kinh doanh giảm với tốc độ chậm hơn và niềm tin của người tiêu dùng cải thiện.

Dưới sức ép của lạm phát, ECB buộc phải tăng lãi suất kéo theo chi phí lãi vay của doanh nghiệp và người dân tăng cao, tác động đáng kể đến kinh tế EU năm 2023. Trước những diễn biến của kinh tế khu vực, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã đưa ra dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2023 chỉ ở mức 0,5%, sau khi

tăng 3,2% trong năm 2022, chỉ bằng khoảng một nửa mức tăng 5,6% của năm 2021.

Về thương mại, mặc dù tình hình thị trường có nhiều bất ổn, hoạt động thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU năm 2022 vẫn duy trì mức tăng trưởng khả quan trong gần như cả năm. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 57,4 tỷ USD, tăng 11,9% so với 11 tháng năm 2021. Trong đó, tỷ lệ tận dụng quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu sang EU tiếp tục tăng. Theo thống kê, 10 tháng năm 2022, tỷ lệ tận dụng C/O mẫu EUR.1 của doanh nghiệp Việt Nam đã tăng lên 25,03% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU so với mức 20,2% của năm 2021.

Năm 2023, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU nhiều khả năng sẽ chậm lại cho đến hết quý I, thậm chí kéo dài sang quý II/2023 do mức nền cao của năm 2022 và kinh tế EU có nguy cơ rơi vào suy thoái kỹ thuật. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU cũng sẽ bị tác động đáng kể. Dự báo, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU trong năm 2023 tăng từ 5 – 7% so với năm 2022.

Năm 2022:

HIỆP ĐỊNH EVFTA

TIẾP TỤC HỖ TRỢ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG EU



Năm 2022, mặc dù kinh tế EU đối mặt với nhiều khó khăn, hoạt động thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU vẫn chứng kiến kết quả tăng trưởng khả quan. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 57,4 tỷ USD, tăng 11,9% so với 11 tháng năm 2021. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 29,45 tỷ USD trong 11 tháng năm 2022, tăng so với mức 20,6 tỷ USD trong 11 tháng năm 2021. Ước tính năm 2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 62,65 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2021.

Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU

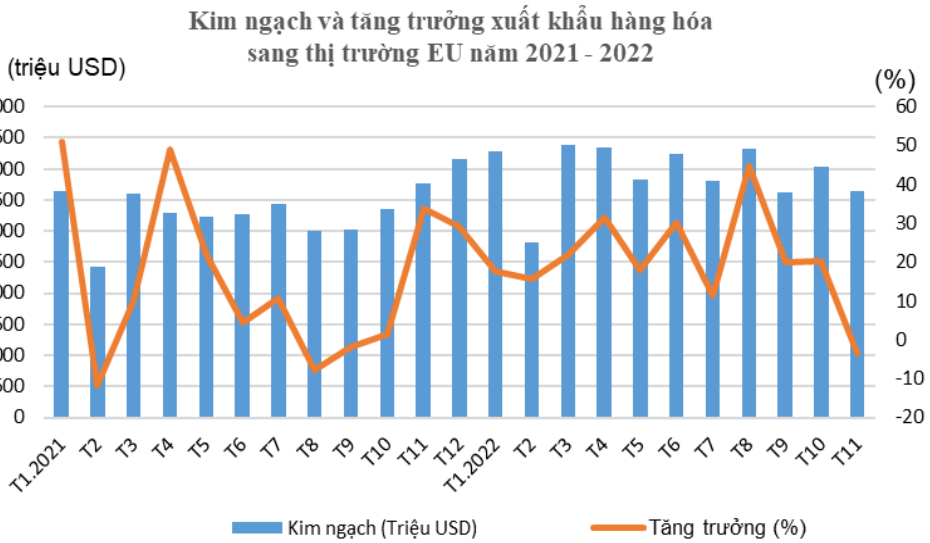
	11 tháng năm 2022 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng trong 11 tháng năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu Việt Nam – EU	57.399	11,9	8,52
Xuất khẩu sang EU	43.424	20,8	12,69
Nhập khẩu từ EU	13.975	-8,9	4,22
Cán cân thương mại	29.449		

VỀ XUẤT KHẨU

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2022 ghi nhận mức tăng trưởng cao, tuy nhiên, tốc độ tăng trong các tháng cuối năm 2022 đã bắt đầu chậm lại. Tính đến tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU tăng 13 tháng liên tiếp với mức tăng trưởng duy trì từ 10 - 20%, thậm chí có tháng đạt trên 40%. Tháng 11/2022, xuất khẩu hàng hóa sang

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

EU giảm 3,4% so với tháng 11 năm 2021, một phần do mức nền cao của tháng 11/2021. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU vẫn tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 43,4 tỷ USD. Ước tính cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU đạt 47,3 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2021.

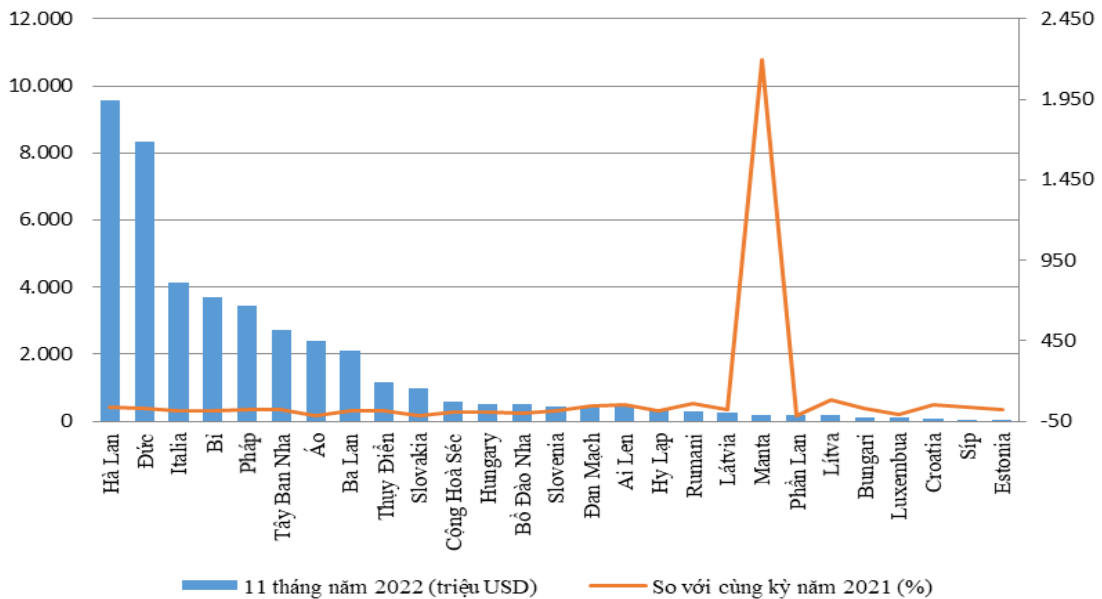


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: 11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong khối EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ

xuất khẩu sang Áo, Bồ Đào Nha, Slovakia và Phần Lan giảm. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Manta tăng tới 2.195% so với 11 tháng năm 2021.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU 11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu điện thoại các loại, sắt thép, hạt điều, sản phẩm mây tre cói thảm, cao su & sản phẩm từ cao su giảm.

Trong 11 tháng năm 2022, điện thoại các loại & linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU cao nhất, đạt 6,2 tỷ USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu điện thoại các loại và

linh kiện của EU giảm phần lớn là do Samsung giảm sản xuất điện thoại thông minh tại Việt Nam. Nhiều năm qua, Samsung đã sản xuất khoảng hơn một nửa số điện thoại thông minh tại Việt Nam và chiếm gần 1/5 tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng của cả nước. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu không khả quan, năm 2022, Samsung đã hai lần điều chỉnh kế hoạch sản xuất tại Việt Nam, giảm từ 334 triệu sản phẩm xuống còn 270 triệu sản phẩm. Việc cắt giảm đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu điện thoại

các loại và linh kiện nói chung, trong đó có xuất khẩu sang thị trường EU. Bên cạnh đó, EU cũng có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện từ thị trường Trung Quốc. Theo thống kê của Eurostat, nhập khẩu điện thoại các loại (HS 8517) của EU từ thị trường Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022 tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn nhiều so với mức tăng 19,7% nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc.

Trong khi đó, xuất khẩu giày dép các loại và hàng dệt may vẫn tiếp tục đà phục hồi mạnh sau khi bị tác động bởi dịch Covid-19 vào năm 2021. Lợi thế cạnh tranh lớn từ Hiệp định EVFTA đã giúp hàng may mặc và giày dép Việt Nam tăng thị phần tại thị trường EU. Theo đó, tỷ trọng hàng may mặc của Việt Nam trên tổng nhập khẩu của EU tăng từ mức 1,9% trong 8 tháng năm 2021 lên mức 2,1% trong 8 tháng năm 2022 và tỷ trọng mặt hàng giày dép tăng từ 8,1% trong 8 tháng năm 2021 lên 8,6% trong 8 tháng năm 2022.

Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU 11 tháng năm 2022

Mặt hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	
Tổng		43.423.929		20,8	100,0
Điện thoại các loại và linh kiện		6.247.553		-9,7	14,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		5.891.271		10,5	13,6
Giày dép các loại		5.376.302		53,6	12,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5.186.423		42,0	11,9
Hàng dệt, may		4.034.413		41,9	9,3
Sắt thép các loại	1.261.487	1.392.319	-17,67	-20,8	3,2
Cà phê	616.972	1.342.357	23,11	45,6	3,1
Hàng thủy sản		1.141.655		24,9	2,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.004.203		30,5	2,3
Sản phẩm từ sắt thép		849.355		42,5	2,0
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù		837.550		41,7	1,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		616.586		81,2	1,4
Sản phẩm từ chất dẻo		553.756		10,5	1,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		546.730		6,9	1,3
Hạt điều	93.596	543.695	-15,56	-15,3	1,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		216.131		33,0	0,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		172.846		-5,8	0,4
Hàng rau quả		165.289		23,3	0,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		152.357		143,4	0,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		152.183		53,8	0,4
Hạt tiêu	27.219	136.668	-16,14	1,1	0,3
Hóa chất		132.554		58,9	0,3
Sản phẩm từ cao su		108.026		-22,9	0,2
Cao su	61.921	101.581	-29,32	-33,8	0,2
Sản phẩm gốm, sứ		79.238		14,5	0,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		77.643		33,7	0,2
Chất dẻo nguyên liệu	53.190	76.532	14,5	13,3	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	14.204	67.229	24,51	46,2	0,2
Kim loại thường khác và sản phẩm		64.127		36,5	0,1
Vải màn, vải kỹ thuật khác		35.762		21,1	0,1
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		33.169		9,4	0,1
Dây điện và dây cáp điện		19.027		5,7	0,0
Gạo	26.668	17.844	17	16,8	0,0
Sản phẩm hóa chất		15.965		34,3	0,0

Mặt hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	
Than các loại	11.381	4.022	18,33	231,7	0,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy		2.381		-25,8	0,0
Chè	336	949	-41,97	-43,2	0,0
Hàng hóa khác		6.028.235		30,7	13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Sau hơn hai năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực, khả năng tận dụng ưu đãi của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ngày càng cải thiện. Số lượng doanh nghiệp sử dụng chứng nhận xuất xứ ưu đãi theo EVFTA cũng tăng và cao hơn so với các hiệp định thương mại tự do khác. Theo thống kê của Cục Xuất nhập khẩu, năm 2021, tỷ lệ tận dụng C/O mẫu EUR.1 chiếm 20,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU, tăng 244% so với năm 2020; sang 10 tháng năm 2022, tỷ lệ tận dụng tiếp tục tăng mạnh lên 25,03% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này, với kim ngạch tăng 52,2% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, tỷ lệ tận dụng C/O mẫu EUR.1 với thị trường Luxembourg lên đến 77%, sang thị trường Bỉ khoảng 50%. Điều này cho thấy Hiệp định EVFTA đã phát huy hiệu quả bước đầu và sẽ tiếp tục là đòn bẩy cho xuất khẩu của

Về nhập khẩu:

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU đạt 13,97 tỷ USD, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu hàng hóa từ Ai Len, Đức, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ba Lan, Áo... giảm;

hàng hóa Việt Nam sang thị trường EU. Tuy nhiên, năm 2023, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU dự báo nhiều khả năng sẽ chậm lại cho đến hết quý I, thậm chí kéo dài sang quý II/2023 do mức nền cao của năm 2022 và kinh tế EU có nguy cơ rơi vào suy thoái kỹ thuật. Theo Ủy ban châu Âu (EC), hoạt động kinh tế của EU sẽ tiếp tục bị thu hẹp trong quý đầu tiên của năm 2023, sau khi dự kiến tăng trưởng GDP trong quý 4/2022 giảm. Trong đó, mặc dù lạm phát đã tăng chậm lại vào các tháng cuối năm và được nhận định đã qua đỉnh, nhưng dự báo vẫn ở mức cao trong năm 2023, ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa tại EU.

Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU cũng sẽ bị tác động đáng kể. Dự báo, xuất khẩu sang EU trong năm 2023 tăng từ 5 – 7% so với năm 2022.

ở chiều ngược lại tăng nhập khẩu từ Bỉ, Hungary, Thụy Điển và Séc. Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU ước đạt 15,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2021.

Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị trường	11 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Đức	3.265.419	-6,6	Rumani	90.492	-35,2
Ai Len	3.125.477	-22,9	Bồ Đào Nha	87.210	-26,7
Italia	1.614.840	0,4	Hy Lạp	70.836	-13,8
Pháp	1.452.891	-2,7	Slovakia	63.432	6,9
Bỉ	675.226	21,9	Slovenia	60.117	6,1
Hà Lan	605.655	-5,2	Bungari	55.777	-56,2
Hungary	557.244	14,0	Luxembua	55.118	8,3
Tây Ban Nha	515.236	-3,5	Lítva	43.562	29,2
Thụy Điển	323.552	8,8	Croatia	37.204	6,4
Ba Lan	323.289	-32,0	Síp	36.641	-11,0
Ao	296.633	-2,2	Manta	34.053	2,5
Đan Mạch	204.892	-4,9	Látvia	19.113	-1,9
Phần Lan	196.886	-14,9	Estonia	18.162	24,8
Cộng Hoà Séc	146.399	9,9	Tổng	13.975.356	-8,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU giảm chủ yếu do nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm, hóa chất, sữa và sản phẩm sữa, gỗ và sản phẩm gỗ...

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU 11 tháng năm 2022

Mặt hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng		13.975.356		-8,89
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		3.232.977		-22,05
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		2.546.100		-19,34
Dược phẩm		1.520.619		3,26
Sản phẩm hóa chất		624.726		-4,96
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		459.162		24
Hóa chất		348.225		105,85
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		237.220		-23,1
Sữa và sản phẩm sữa		219.296		17,96
Chất dẻo nguyên liệu	50.977	216.062	-19,18	-0,28
Gỗ và sản phẩm gỗ		201.159		17,97
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		184.624		4,07
Vải các loại		174.121		11,73
Sản phẩm từ sắt thép		169.546		0,35
Sản phẩm từ chất dẻo		147.066		-0,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		119.140		173,27
Chế phẩm thực phẩm khác		109.834		26,17
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		98.497		17,87
Linh kiện, phụ tùng ô tô		96.744		-48,6
Sắt thép các loại	22.351	96.412	-7,08	32,65
Kim loại thường khác	10.585	85.183	-30,38	-26,42
Ô tô nguyên chiếc các loại	1.316	82.408	35,53	8,42
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		71.705		-7,62
Giấy các loại	45.520	62.048	-32,73	-16,09
Sản phẩm từ cao su		43.599		17,83
Phân bón các loại	62.901	29.797	-6,63	21,08
Hàng thủy sản		28.902		-5,47
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		26.149		5,41
Cao su	8.779	26.043	-27,79	0,84
Dây điện và dây cáp điện		25.915		8,63
Nguyên phụ liệu dược phẩm		23.267		-27,94
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		17.828		120,28
Phế liệu sắt thép	40.854	15.712	279,75	235,4
Hàng điện gia dụng và linh kiện		15.595		-4,24
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		13.557		0,21
Xơ, sợi dệt các loại	2.920	12.614	-65,08	-52,94
Sản phẩm từ kim loại thường khác		12.525		19,75
Sản phẩm từ giấy		7.209		-2,98
Hàng hóa khác		2.573.767		-2,53

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ SANG ĐỨC

tăng mạnh nhờ lực đẩy từ EVFTA

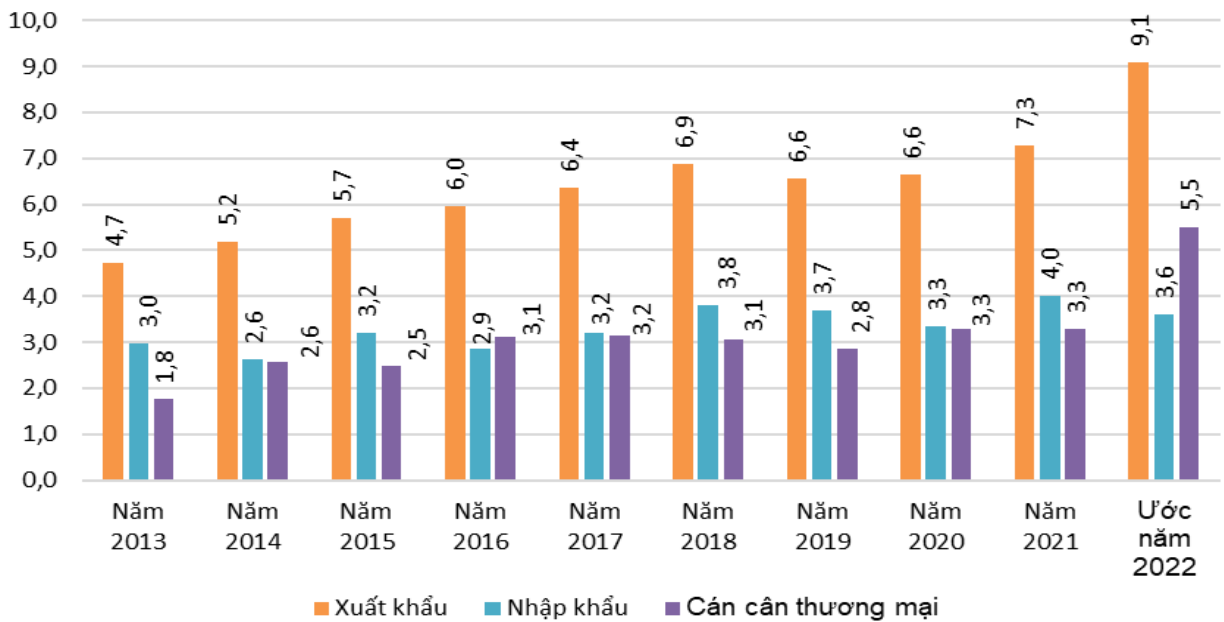


Trong giai đoạn năm 2018 – 2020, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức giảm từ 10,7 tỷ USD xuống còn 10 tỷ USD. Tuy nhiên, kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, con số này đã tăng 13% lên 11,3 tỷ USD trong năm 2021.

Năm 2022 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Đức ước tính tiếp tục tăng 12,3% so với năm 2021, đạt 12,6 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Đức ước đạt 9,1 tỷ USD, tăng 24,2% so với năm 2021 và là mức cao kỷ lục từ trước đến nay; trong khi nhập khẩu ước tính giảm 9,8% xuống còn 3,6 tỷ USD. Năm 2022, Việt Nam xuất siêu sang Đức khoảng 5,5 tỷ USD, tăng đáng kể so với mức xuất siêu 3,3 tỷ USD của năm 2021.

Xuất – nhập khẩu Việt Nam và Đức trong giai đoạn từ năm 2013 – 2022

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Hải quan

* Năm 2022 là số liệu ước tính

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức trong 11 tháng năm 2022 đạt 11,6 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Về cán cân thương mại, Việt Nam xuất siêu 5,1 tỷ USD sang thị trường Đức, tăng 67,8% so với 11 tháng năm 2021.

Đức hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại EU, chiếm tỷ trọng 20% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực thị trường này và cũng là cửa ngõ trung chuyển quan trọng của hàng hóa Việt Nam sang các thị trường khác trong Khối. Đối với Đức, Việt Nam là một thị trường tiềm năng tại khu vực ASEAN, đặc biệt trong bối cảnh Hiệp định EVFTA ngày càng được thực thi toàn diện và hiệu quả hơn.



Thương mại Việt Nam – Đức trong năm 2022

	11 tháng năm 2022 (tỷ USD)	11T/2022 so với 11T/2021 (%)	Ước năm 2022 (Tỷ USD)	Năm 2022 so với 2021 (%)
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	11,6	15,8	12,6	12,3
Xuất khẩu	8,3	27,8	9,1	24,2
Nhập khẩu	3,3	-6,6	3,6	-9,8
Cán cân thương mại	5,1	67,8	5,5	64,6

VỀ XUẤT KHẨU:

Tính đến hết tháng 11/2022, trong số 29 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Đức có 13 mặt hàng đạt trên 100 triệu USD, trong đó 3 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD.

Đứng đầu là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng với kim ngạch 1,45 tỷ USD, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 17,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Đức. Giày dép các loại là mặt hàng có kim ngạch cao thứ 2, đạt 1,21 tỷ USD, tăng 63,2% so với cùng kỳ năm 2021. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng khác sang thị trường Đức cũng tăng trưởng mạnh như: điện thoại các loại đạt 1,11 tỷ USD, tăng 9,7%; hàng dệt may tăng 46,1%; sản phẩm từ sắt thép tăng 46,4%; thủy sản tăng 30,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 31,8%; đáng chú ý là mặt hàng đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng 124,2%; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 280,2%...



Xuất khẩu hàng hóa sang Đức tăng do nhu cầu nhập khẩu của thị trường này tăng cao. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 9 tháng đầu năm 2022, Đức đã chi 1.116 tỷ EUR để nhập khẩu hàng hóa, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 6 trong khu vực châu Á và đứng đầu các nước ASEAN về xuất khẩu vào Đức với kim ngạch đạt 7,74 tỷ EUR, tăng 33% và chiếm 0,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước này.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, thị phần các mặt hàng chủ lực của Việt Nam tại Đức cũng được mở rộng như: cà phê tăng từ 9% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 10,3% trong 9 tháng đầu năm 2022; gạo tăng từ 1,5% lên 2%; thủy sản tăng từ 3% lên 3,78%; giày dép tăng từ 8% lên 9,8; hạt điều tăng từ 55% lên 61%... Trong 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức, đứng thứ hai về cà phê và thứ tư về giày dép... Đây cũng là những mặt hàng được hưởng lợi nhiều từ ưu đãi cắt giảm thuế quan theo Hiệp định EVFTA.

Tuy nhiên, vào các tháng cuối năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức đã bắt đầu tăng chậm lại do kinh tế Đức gặp nhiều khó khăn, chi phí năng lượng leo thang, lạm phát cao kỷ lục đã tác động tiêu cực đến các ngành công nghiệp chính của nước này và làm giảm sức mua của người tiêu dùng. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Đức đã công bố gói hỗ trợ trị giá 200 tỷ Euro (tương đương 210 tỷ USD) để giảm thiểu tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng, bao gồm cả việc giảm giá khí đốt cho các doanh nghiệp và hộ gia đình. Với những nỗ lực của Chính phủ Đức và giá năng lượng toàn cầu hạ nhiệt, nền kinh tế Đức được dự báo sẽ tích cực hơn.

Theo đó, Viện Kinh tế thế giới (IfW) nâng dự báo tăng trưởng GDP của Đức lên mức tăng 0,3% trong năm 2023 từ dự báo giảm 0,7% đưa ra trước đó. Trong đó, lạm phát tại Đức dự kiến giảm xuống mức 5,4% vào năm 2023, so với dự báo 8,7% trước đó. Viện Nghiên cứu kinh tế châu Âu (IFO) cũng dự báo tăng trưởng GDP của Đức năm 2023 sẽ giảm 0,1% thay vì giảm 0,3% như dự báo trước đó.

Năm 2023, nhiều khả năng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức tiếp tục tăng trưởng chậm lại do mức nền cao của năm 2022 và kinh tế Đức vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy nhiên, Hiệp định EVFTA sẽ vẫn là yếu tố hỗ trợ tăng khả năng cạnh tranh đối với nhiều mặt hàng của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh lạm phát cao khiến giá cả sẽ có tác động đáng kể đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng Đức.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức trong 11 tháng năm 2022

Tên hàng nhóm hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Thị phần (% tính theo trị giá)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11T/2021	11T/2022
Tổng kim ngạch		8.331.476		27,8	100,00	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		1.452.797		28,9	17,30	17,44
Giày dép các loại		1.212.436		63,2	11,40	14,55
Điện thoại các loại và linh kiện		1.118.251		9,7	15,65	13,42
Hàng dệt, may		980.746		46,1	10,30	11,77
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		639.348		3,6	9,47	7,67
Cà phê	193.109	412.345	-7,6	9,3	5,79	4,95
Sản phẩm từ sắt thép		240.417		46,4	2,52	2,89
Hàng thủy sản		234.388		30,7	2,75	2,81
Phương tiện vận tải và phụ tùng		194.106		31,8	2,26	2,33
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		190.105		124,2	1,30	2,28
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		187.350		42,9	2,01	2,25
Sản phẩm từ chất dẻo		165.086		19,5	2,12	1,98
Gỗ và sản phẩm gỗ		116.615		3,0	1,74	1,40
Hạt điều	15.922	97.759	-17,9	-20,2	1,88	1,17
Nguyên phụ liệu dệt, may		83.978		40,8	0,92	1,01
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		74.882		280,2	0,30	0,90
Hạt tiêu	9.288	47.486	-17,2	-3,8	0,76	0,57
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		47.481		62,6	0,45	0,57
Cao su	25.773	44.030	-23,6	-28,7	0,95	0,53
Kim loại thường khác và sản phẩm		40.504		12,3	0,55	0,49
Sản phẩm mây		37.809		4,2	0,56	0,45
Sản phẩm từ cao su		26.136		-28,9	0,56	0,31
Hàng rau quả		21.837		10,7	0,30	0,26
Sản phẩm gốm, sứ		19.254		10,1	0,27	0,23
Sắt thép các loại	4.259	8.912	21,5	58,6	0,09	0,11
Sản phẩm hóa chất		8.188		44,0	0,09	0,10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		7.442		185,9	0,04	0,09
Giấy và các sản phẩm từ giấy		2.381		-25,8	0,05	0,03
Chè	154	601	21,3	-2,4	0,01	0,01
Hàng hóa khác		618.807		24,6	7,62	7,43

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VỀ NHẬP KHẨU:

Tính chung 11 tháng năm 2022, Đức đứng thứ 14 trong số các thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam với 7 mặt hàng đạt trên 100 triệu USD, đặc biệt, có 1 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.

Theo đó, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường

Đức đạt 1,13 tỷ USD, giảm 27,4% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 34,7% hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Đức. Đức là nguồn cung công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại hàng đầu thế giới. Do đó, khi EVFTA có hiệu lực, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chất lượng cao với giá thấp hơn nhiều so với trước kia.

Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng mạnh như hóa chất tăng gấp 3 lần lên 235,77 triệu USD; vải các loại tăng 28%; nguyên phụ liệu dệt may tăng 28,2%... Xu

hướng này cũng cho thấy các doanh nghiệp đang tăng cường khai thác nguồn nguyên liệu từ các nước trong khối EU, nhằm đáp ứng quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu vào thị trường Đức nói riêng và EU nói chung.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Đức trong 11 tháng năm 2022

Tên hàng nhóm hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11T/2021	11T/2022
Tổng kim ngạch nhập khẩu		3.265.419		-6,6	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		1.133.147		-27,4	44,6	34,7
Dược phẩm		321.128		2,1	9,0	9,8
Sản phẩm hóa chất		242.676		9,4	6,3	7,4
Hóa chất		235.773		203,2	2,2	7,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		217.241		24,8	5,0	6,7
Chất dẻo nguyên liệu	15.770	100.748	-18,4	-2,1	2,9	3,1
Ô tô nguyên chiếc các loại	1.314	82.300	36,0	8,9	2,2	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo		77.956		1,4	2,2	2,4
Sản phẩm từ sắt thép		64.435		-0,9	1,9	2,0
Gỗ và sản phẩm gỗ		52.662		2,2	1,5	1,6
Linh kiện, phụ tùng ô tô		51.187		-52,5	3,1	1,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		50.336		3,3	1,4	1,5
Sữa và sản phẩm sữa		47.713		3,0	1,3	1,5
Vải các loại		46.166		28,0	1,0	1,4
Nguyên phụ liệu dệt, may		30.825		28,2	0,7	0,9
Sắt thép các loại	7.773	28.082	-18,1	30,1	0,6	0,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		27.357		-6,0	0,8	0,8
Sản phẩm từ cao su		19.419		-10,6	0,6	0,6
Chế phẩm thực phẩm khác		17.767		9,5	0,5	0,5
Kim loại thường khác		15.900	63,6	86,9	0,2	0,5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		15.380		11,8	0,4	0,5
Sản phẩm từ kim loại thường khác		12.525		19,8	0,3	0,4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		11.854		2,7	0,3	0,4
Phân bón các loại		11.225	10,8	79,4	0,2	0,3
Dây điện và dây cáp điện		10.576		-28,7	0,4	0,3
Giấy các loại		8.538	-23,7	-11,7	0,3	0,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		8.197		12,7	0,2	0,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		7.982		-22,3	0,3	0,2
Cao su		7.238	-19,7	14,1	0,2	0,2
Sản phẩm từ giấy		7.209		-3,0	0,2	0,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm		6.081		16,6	0,1	0,2
Quặng và khoáng sản khác		4.386	-9,4	24,6	0,1	0,1
Hàng hóa khác		291.408		-6,1	8,9	8,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ SANG ITALIA khởi sắc trong năm 2022

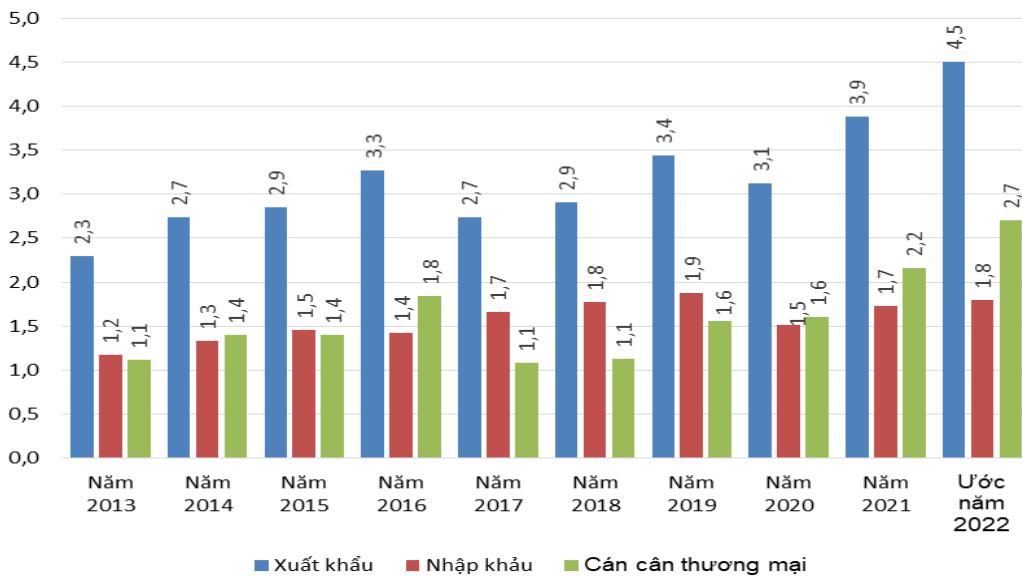


Italia hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam trong EU, sau Đức, Hà Lan và Pháp. Ở chiều ngược lại, Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Italia trong khối ASEAN.

Trong những năm trở lại đây, trao đổi thương mại giữa hai nước có sự tăng trưởng khá tích cực, đặc biệt sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Theo ước tính, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Italia trong năm 2022 đạt 6,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Italia đạt 4,5 tỷ USD, tăng 15,1% và là mức cao nhất từ trước đến nay; nhập khẩu tăng nhẹ 2,5%, đạt 1,8 tỷ USD. Như vậy, ước tính Việt Nam xuất siêu 2,7 tỷ USD sang thị trường Italia trong năm 2022, tăng 500 triệu USD so với năm 2021.

Diễn biến xuất – nhập khẩu Việt Nam và Italia trong giai đoạn 2013 – 2022

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính năm 2022

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Italia đạt 5,72 tỷ USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Italia đạt 4,1 tỷ USD, tăng 18,5%; Việt Nam nhập khẩu từ Italia đạt 1,6 tỷ USD, tăng 1,7%. Về cán cân thương mại giữa hai nước, trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam xuất siêu sang Italia 2,5 tỷ USD, tăng 34,1% so với 11 tháng năm 2021.

Thương mại Việt Nam – Italia trong năm 2022

	11 tháng năm 2022 (tỷ USD)	11T/2022 so với 11T/2021 (%)	Năm 2021 (Tỷ USD)	Ước năm 2022 (Tỷ USD)	Năm 2022 so với 2021 (%)
Tổng kim ngạch XNK	5,7	12,8	5,6	6,2	11,2
Xuất khẩu	4,1	18,5	3,9	4,5	15,1
Nhập khẩu	1,6	0,4	1,7	1,8	2,5
Cán cân thương mại	2,5	34,1	2,2	2,7	25,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VỀ XUẤT KHẨU:

11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang Italia tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 như: sắt thép các loại tăng 22,8%, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 44,2%, giày dép tăng 56,7%, hàng dệt may tăng 31,8%... Việt Nam hiện đang là nguồn cung giày dép lớn thứ hai cho Italia chỉ sau Trung Quốc, chiếm khoảng 11% trong tổng kim ngạch nhập khẩu giày dép từ thị trường ngoại khối của Italia. Với mặt hàng dệt may, Việt Nam đang chiếm thị phần khoảng 4,5% và là nhà cung ứng ngoại khối lớn thứ 8 cho Italia.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản sang thị trường Italia cũng ghi nhận mức tăng trưởng khá ấn tượng trong 11 tháng đầu năm 2022 như: cà phê tăng 34,8%, đạt 275,9 triệu USD; hồ tiêu và hạt điều đạt lần lượt 4,87 triệu USD và 38,23 triệu USD, tăng 21,3% và 2% so với 11 tháng năm 2021. Việt Nam hiện là nguồn cung cà phê lớn thứ hai cho Italia sau Brazil với thị phần chiếm khoảng 16 – 17% tổng nhập khẩu cà phê của nước này.

Đáng chú ý, mặt hàng gạo ghi nhận tăng trưởng mạnh nhất với mức tăng gần 4 lần về lượng và 3,7 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt mức kỷ lục 30.775 tấn, trị giá 21,2 triệu USD. Trong 11 tháng năm 2022, Italia là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tại EU. Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường này chiếm đến gần 40% trong tổng số 80.000 tấn hạn ngạch theo cam kết từ Hiệp định EVFTA. Với mức tăng trưởng vượt bậc, Việt Nam đã vươn lên thành thị trường cung cấp gạo lớn thứ 3 cho Italia. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong 9 tháng năm 2022, Italia đã chi hơn 195,4 triệu EUR nhập khẩu gạo từ thị trường ngoại khối, tăng gấp đôi cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt gần 20 triệu EUR, tăng gần 5 lần so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm hơn 10% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gạo ngoại khối của nước này (cao hơn mức cùng kỳ là 4,1%). Nhập khẩu gạo của Italia tăng mạnh trong năm nay chủ yếu là do hạn hán đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, buộc nước này phải tìm kiếm nguồn cung từ bên ngoài.

Mặc dù tăng trưởng khá cao, nhưng dư địa để xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Italia vẫn còn rất lớn. Theo số liệu của Eurostat, trong 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hàng hóa của Italia đạt 492,1 tỷ EUR, tăng 43,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam đứng đầu ASEAN về xuất khẩu hàng hóa vào Italia với kim ngạch đạt 3,67 tỷ EUR, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoại khối của Italia vẫn còn tương đối khiêm tốn, ở mức 1,5%.

Trong năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Italia có thể sẽ tăng trưởng chậm lại so với năm 2022 do triển vọng kém khả quan của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của thị trường này. Mới đây, Viện Thống kê quốc gia Italia (ISTAT) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Italia năm 2023 xuống 0,4%, từ mức 1,9% trong báo cáo trước và thấp hơn nhiều so với tăng trưởng 3,9% trong năm 2022. Hiện lạm phát tăng cao vẫn là lực cản lớn đối với tăng trưởng kinh tế Italia. Ước tính sơ bộ của ISTAT cho thấy lạm phát của Italia trong tháng 11/2022 là 11,8%, và là mức tăng cao nhất của nước này kể từ khi gia nhập đồng tiền chung châu Âu.

Tuy nhiên, Hiệp định EVFTA với ưu đãi về thuế quan sẽ hỗ trợ hàng hóa Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh và thâm nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng với Italia. Trong đó, những mặt hàng Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu sang Italia gồm hạt điều bóc vỏ, cà phê, hạt tiêu, điện thoại và linh kiện, giày dép... Bên cạnh đó, nhiều sản phẩm tiềm năng để phát triển hơn nữa tại thị trường Italia như thủy sản, rau củ, trái cây, quế, hoa hồi, dệt may.



Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Italia trong 11 tháng năm 2022

Tên hàng/nhóm hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Thị phần (% theo trị giá)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11T/2021	11T/2022
Tổng kim ngạch		4.120.331		18,5	100,0	100,0
Sắt thép các loại	654.948	638.013	30,9	22,8	14,9	15,5
Điện thoại các loại và linh kiện		577.487		-22,3	21,4	14,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		395.194		44,2	7,9	9,6
Giày dép các loại		384.033		56,7	7,0	9,3
Hàng dệt, may		308.444		31,8	6,7	7,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng		276.716		25,8	6,3	6,7
Cà phê	129.595	275.903	9,7	34,8	5,9	6,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		229.635		21,3	5,4	5,6
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		95.285		38,4	2,0	2,3
Hàng thủy sản		92.374		-11,2	3,0	2,2
Chất dẻo nguyên liệu	48.926	71.313	17,4	15,8	1,8	1,7
Sản phẩm từ sắt thép		53.380		51,5	1,0	1,3
Hóa chất		51.095		136,5	0,6	1,2
Nguyên phụ liệu dệt, may		44.749		37,5	0,9	1,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		39.033		3,5	1,1	0,9
Hạt điều	7.186	38.232	0,0	2,0	1,1	0,9
Xơ, sợi dệt các loại	6.911	36.649	14,7	40,5	0,8	0,9
Gỗ và sản phẩm gỗ		26.770		-6,0	0,8	0,6
Gạo	30.775	21.218	299,4	271,3	0,2	0,5
Sản phẩm từ chất dẻo		19.495		27,8	0,4	0,5
Cao su	11.854	18.641	-17,2	-26,0	0,7	0,5
Sản phẩm từ cao su		17.627		-14,5	0,6	0,4
Sản phẩm mây		14.157		23,5	0,3	0,3
Sản phẩm gốm, sứ		10.220		19,5	0,2	0,2
Hàng rau quả		6.816		-13,0	0,2	0,2
Hạt tiêu	1.022	4.870	1,7	21,3	0,1	0,1
Hàng hóa khác		372.982		26,9	8,5	9,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VỀ NHẬP KHẨU

Mặt hàng được Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Italia trong 11 tháng năm 2022 là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với kim ngạch đạt 495,64 triệu USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021. Kim ngạch nhập khẩu vải các loại và sản phẩm hoá chất cũng tăng lần lượt 8,7% và 4,7%. Đặc biệt, một số mặt hàng

có kim ngạch tăng trưởng rất cao như sắt thép các loại tăng 394,2%, nguyên phụ liệu thuốc lá tăng 133%. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may của Việt Nam từ Italia giảm 25,1%; được phẩm giảm 10,9%; sản phẩm từ sắt thép giảm 1,9%...



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Italia trong 11 tháng năm 2022

Tên hàng/nhóm hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng (% theo trị giá)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11T/2021	11T/2022
Tổng kim ngạch nhập khẩu		1.614.840		0,4	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		495.643		0,7	30,6	30,7
Nguyên phụ liệu dệt, may		188.265		-25,1	15,6	11,7
Dược phẩm		150.466		-10,9	10,5	9,3
Vải các loại		112.811		8,7	6,5	7,0
Sản phẩm hóa chất		72.893		4,7	4,3	4,5
Sản phẩm từ sắt thép		36.157		-1,9	2,3	2,2
Hóa chất		29.968		22,0	1,5	1,9
Sản phẩm từ chất dẻo		25.293		1,3	1,6	1,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		22.192		18,0	1,2	1,4
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		18.553		40,0	0,8	1,1
Chất dẻo nguyên liệu	4.128	15.292	-23,3	0,4	0,9	0,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		14.627		18,3	0,8	0,9
Sản phẩm từ cao su		12.165		5,5	0,7	0,8
Giấy các loại	3.425	8.558	-60,3	-23,1	0,7	0,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện		7.519		8,9	0,4	0,5
Sắt thép các loại	3.532	7.005	293,8	394,2	0,1	0,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		6.804		-35,2	0,7	0,4
Linh kiện, phụ tùng ô tô		6.380		-8,3	0,4	0,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm		5.829		4,5	0,3	0,4
Kim loại thường khác	895	4.003	105,3	61,7	0,2	0,2
Nguyên phụ liệu thuốc lá		312		133,0	0,0	0,0
Hàng hóa khác		374.104		17,2	19,9	23,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

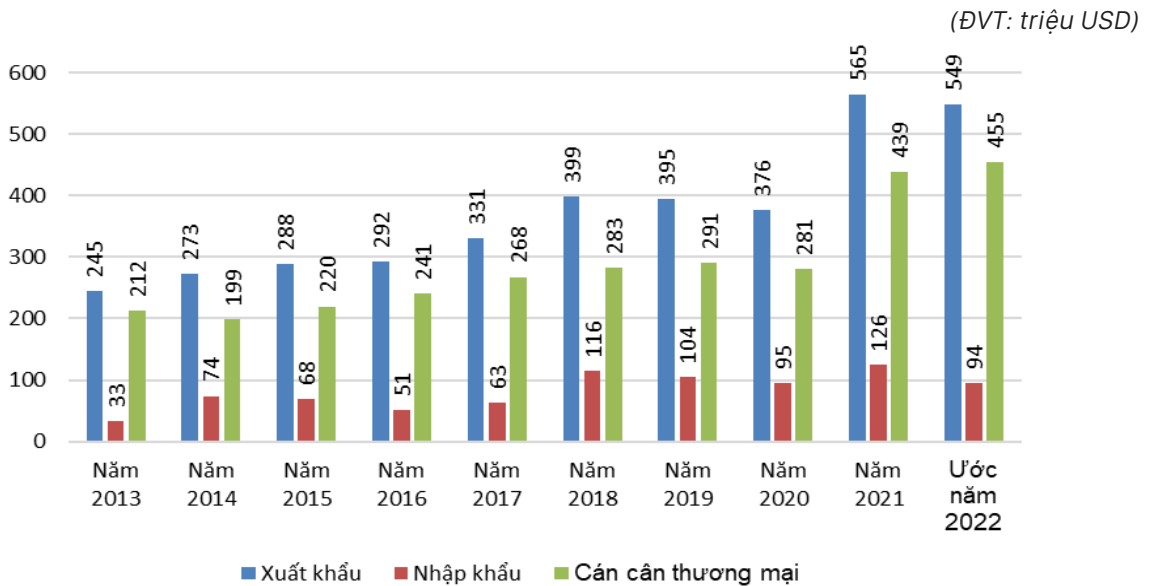
Thương mại

VIỆT NAM – BỒ ĐÀO NHA chững lại trong năm 2022



Hoạt động thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Bồ Đào Nha sau khi tăng mạnh gần 47% vào năm 2021 đã chững lại trong năm 2022. Theo ước tính, năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam – Bồ Đào Nha đạt 643 triệu USD, giảm 6,8% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Bồ Đào Nha đạt 548,7 triệu USD, giảm 2,8%; nhập khẩu đạt 94,1 triệu USD, giảm 25,2%.

Diễn biến xuất – nhập khẩu giữa Việt Nam và Bồ Đào Nha trong giai đoạn 2013 – 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính năm 2022

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Bồ Đào Nha đạt 588,6 triệu USD, giảm 7,5% so với

cùng kỳ năm 2021. Việt Nam xuất siêu 414,2 triệu USD sang Bồ Đào Nha trong 11 tháng năm 2022, tăng so với mức 398,2 triệu USD của cùng kỳ năm 2021.

Thương mại Việt Nam – Bồ Đào Nha trong năm 2022

	11 tháng năm 2022 (triệu USD)	11T/2022 so với 11T/2021 (%)	Năm 2021 (triệu USD)	Ước tính năm 2022 (triệu USD)	Năm 2022 so với 2021 (%)
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	588,6	-7,5	690,4	642,7	-6,9
Xuất khẩu	501,4	-3,0	564,7	548,7	-2,8
Nhập khẩu	87,2	-26,7	125,7	94,1	-25,2
Cán cân thương mại	414,2	4,0	439,0	454,6	3,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính năm 2022

Về xuất khẩu

Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu 2 mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường Bồ Đào Nha giảm so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể, kim ngạch điện thoại các loại, đạt 167,76 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2021; mặt hàng thủy sản đạt 40,63 triệu USD, giảm 8,5%.

Ở chiều ngược lại, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng khác lại tăng khá mạnh như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 24,1%, cà phê tăng 41,5%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 78,1%, giày dép tăng 29,6%...

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bồ Đào Nha trong 11 tháng năm 2022

Tên hàng/nhóm hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Thị phần (% theo trị giá)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11T/2021	11T/2022
Tổng kim ngạch xuất khẩu		501.440		-3,0	100,0	100,0
Điện thoại các loại và linh kiện		167.759		-7,3	35,0	33,5
Hàng thủy sản		40.631		-8,5	8,6	8,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		36.470		24,1	5,7	7,3
Cà phê	10.050	20.495	22,1	41,5	2,8	4,1
Chất dẻo nguyên liệu	4.264	5.219	-10,0	-6,5	1,1	1,0
Gỗ và sản phẩm gỗ		5.181		78,1	0,6	1,0
Giày dép các loại		2.609		29,6	0,4	0,5
Hàng hóa khác		223.075		-6,1	45,9	44,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

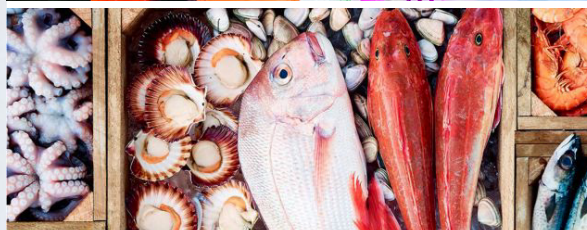
Trong năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Bồ Đào Nha dự báo sẽ tiếp tục chậm lại do kinh tế của nước này đang bị thu hẹp. Trong báo cáo tháng 12/2022, Ngân hàng Trung ương Bồ Đào Nha đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của nước này xuống 1,5% trong năm 2023 từ mức 2,6% dự báo trước đó và mức tăng 6,8% trong năm 2022 do lạm phát và lãi suất tăng cao. Theo đó, nền kinh tế của Bồ Đào Nha dự kiến sẽ gặp nhiều khó khăn trong nửa đầu năm 2023, trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, sức mua giảm, điều kiện tài chính thắt chặt và nhu cầu bên ngoài suy yếu.

Ngân hàng Trung ương Bồ Đào Nha dự báo tiêu dùng cá nhân, chiếm 2/3 tổng sản phẩm quốc nội của nước này, sẽ gần như đình trệ trong năm 2023, sau khi tăng 5,9% vào năm 2022. Lạm phát cũng như lãi suất tăng cao khiến các hộ gia đình thắt chặt chi tiêu. Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Bồ Đào Nha dự báo cũng sẽ chậm lại sau khi tăng mạnh trong năm 2022. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong

9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hàng hoá của Bồ Đào Nha đạt 81,32 tỷ EUR, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Bồ Đào Nha, thủy sản là mặt hàng có nhiều tiềm năng tăng trưởng. Theo số liệu của Eurostat, Bồ Đào Nha đã chi 1,9 tỷ EUR cho nhập khẩu thủy sản trong 9 tháng đầu năm 2022, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là nguồn cung thủy sản lớn thứ 9 cho Bồ Đào Nha trong 9 tháng năm 2022 với thị phần chiếm 1,8% với 34,7 triệu EUR, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo trang The Portugal New, Bồ Đào Nha đang là quốc gia tiêu thụ thủy sản lớn nhất châu Âu. Nếu một người châu Âu tiêu thụ trung bình 20 kg thủy sản mỗi năm, thì người tiêu dùng Bồ Đào Nha tiêu thụ nhiều gấp ba lần, tương ứng với 60 kg mỗi năm. Trong khi đó, Bồ Đào Nha không thể tăng hạn ngạch đánh bắt, vì vậy nuôi trồng thủy sản và nhập khẩu dự kiến sẽ được đẩy mạnh trong thời gian tới.



Xuất khẩu

NÔNG SẢN SANG EU TĂNG MẠNH nhờ tận dụng hiệu quả Hiệp định EVFTA

Sau hơn hai năm EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đã khởi sắc rõ rệt. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt 2,52 tỷ USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu cà phê, rau quả, hạt tiêu, gạo đều tăng trưởng ở mức hai con số. Ước tính năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt khoảng 2,75 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2021.

Theo cam kết từ EVFTA, EU sẽ đưa 100% số dòng thuế về 0% đối với chè, cà phê sau khi Hiệp định có hiệu lực; quế, hoa hồi, hạt tiêu, hạt điều, hoa quả sẽ có tới 86,3% số dòng thuế sẽ về 0%.

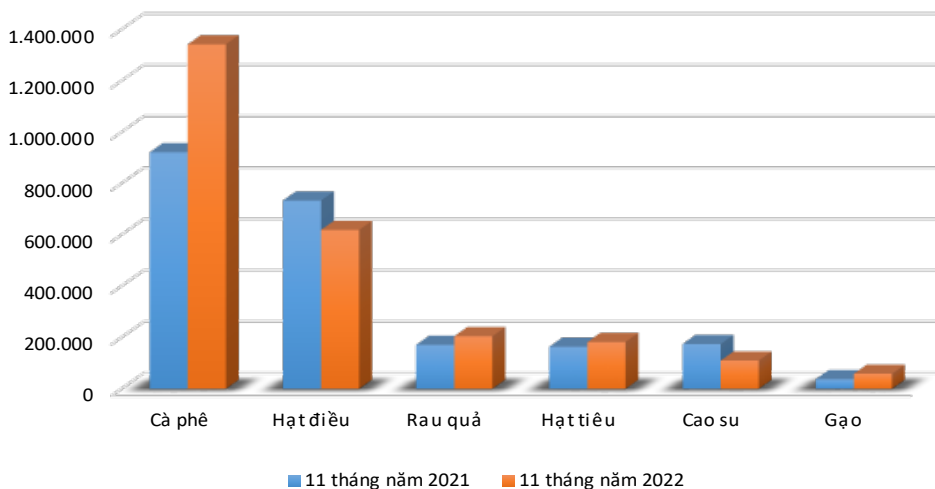
Đặc biệt, đối với mặt hàng gạo, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan TRQ 80.000 tấn gạo/năm (gồm



30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm, không áp dụng hạn ngạch.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang EU trong 11 tháng năm 2022

(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng cà phê: EU hiện là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới và cũng là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam, chiếm khoảng gần 40% thị phần. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU đạt 616.972 tấn, trị giá 1,34 tỷ

USD, tăng 23,1% về lượng và tăng 45,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhu cầu tăng của thị trường EU là yếu tố quan trọng góp phần đưa ngành cà phê Việt Nam tiến gần đến kỷ lục xuất khẩu 4 tỷ USD trong năm 2022.



Mặc dù lạm phát tăng cao tại khu vực nhưng xuất khẩu cà phê sang EU trong thời gian qua vẫn tăng trưởng tốt.

Theo số liệu của Eurostat, 9 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu 3,31 triệu tấn cà phê, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh hơn nhập khẩu từ Brazil, đạt hơn 504 nghìn tấn, tăng tới 37,8%.

Lạm phát khiến người tiêu dùng tiết giảm chi tiêu và tìm đến các sản phẩm có giá rẻ hơn. Điều này thúc đẩy các nhà rang xay trong khu vực gia tăng nhập khẩu cà phê robusta có giá thấp hơn arabica. Đây được cho là cơ hội đối với ngành cà phê Việt Nam với vai trò là quốc gia sản xuất robusta số một thế giới.

Trong khi đó, lợi thế thuế quan từ Hiệp định EVFTA cũng mang lại động lực lớn cho doanh nghiệp xuất khẩu cà phê vào thị trường này.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU hiện nay là các yêu cầu về chất lượng, tính bền vững đối với các sản phẩm ngày càng gia tăng. Mới đây nhất, ngày 6/12, EC cho biết, EU đã đạt thỏa thuận cấm nhập khẩu một số sản phẩm được xem là yếu tố chính thúc đẩy phá rừng, trong đó có cà phê.

Mặt hàng gạo: Gạo cũng là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng ấn tượng sang thị trường EU trong thời gian qua. Tính đến hết tháng 11/2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU đạt 85.442 tấn, trị giá 59,28 triệu USD, tăng tới 58,5% về lượng và 55,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Với kết quả này xuất khẩu gạo sang EU đã vượt hạn ngạch 80.000 tấn/năm theo ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA, đây cũng là khối lượng xuất khẩu cao nhất của ngành gạo Việt Nam vào EU trong nhiều năm trở lại đây.

Trong năm nay, một số quốc gia châu Âu có xu hướng nhập khẩu gạo nhiều hơn nhằm thay thế cho nguồn cung lúa mì bị sụt giảm vì xung đột Nga - Ucraina. Bên cạnh đó, hạn hán đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất lúa gạo tại châu Âu, khiến các nước trong khu vực phải tìm kiếm nguồn cung từ bên ngoài. Italia, nước sản xuất gạo lớn nhất châu Âu đã nhập khẩu kỷ lục

30.775 tấn từ Việt Nam trong 11 tháng năm nay, tăng gần 4 lần so với cùng kỳ năm 2021.

Rau quả: Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, rau quả là mặt hàng duy trì tốc độ tăng trưởng xuyên suốt trong hơn hai năm qua. Tính toán số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong 11 tháng năm 2022 đã tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 205,4 triệu USD.

Mặc dù vậy thị phần rau quả của Việt Nam tại EU vẫn còn thấp và còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Theo Eurostat, đối với khu vực châu Á, ngoài Trung Quốc thì Việt Nam là nguồn cung hàng rau quả lớn thứ 2 trong khu vực cho EU. Trong 9 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu hàng rau quả (các HS 07, 20, 08 – trừ hạt điều có mã HS 080131, 080132) từ thế giới đạt 77,62 tỷ EUR, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, EU nhập khẩu rau quả từ Việt Nam đạt 152 triệu EUR, tăng 32,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 0,53% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 0,63% trong 9 tháng đầu năm 2022. Bên cạnh các thị trường nhập khẩu truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp, ngành hàng rau quả của Việt Nam đã bước đầu khai thác tốt các thị trường ngách EU như: Litva, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Hy Lạp.

Hạt tiêu: Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tới thị trường EU đạt 36.782 tấn, trị giá 182,63 triệu USD, giảm 8,2% về lượng nhưng tăng 11% về trị giá. Hiệp định EVFTA đã mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu cho hàng hóa vào EU, trong đó thuế xuất khẩu hạt tiêu xay hoặc nghiền giảm từ 4% xuống còn 0%. Điều này giúp hạt tiêu Việt Nam có lợi thế cạnh tranh so với các nước xuất khẩu khác như Ấn Độ, Malaysia, Sri Lanka hay Campuchia. Bên cạnh đó, ngành tiêu Việt Nam cũng được đánh giá cao về năng lực chế biến với tỷ lệ hàng qua chế biến hiện chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, hàng rào lớn nhất của ngành hồ tiêu ở thị trường EU là tiêu chí về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón ngày càng chặt chẽ hơn.

Hạt điều: EU hiện là thị trường tiêu thụ hạt điều lớn thứ 2 của Việt Nam, chiếm 22% xuất khẩu toàn ngành. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường EU đạt 105.533 tấn, trị giá 619,25 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2021 giảm 15,2% về lượng và 15,6% về trị giá. Lạm phát tăng cao tại châu Âu khiến người cắt giảm chi tiêu cho những mặt hàng không thiết yếu, bao gồm hạt điều. Trong khi đó, năm 2021 nhiều khách hàng đã tăng mua dự trữ nhân điều do lo ngại dịch Covid-19, dẫn đến lượng tồn kho kéo dài sang năm 2022.

Mặc dù vậy, thị trường châu Âu được đánh giá vẫn còn nhiều dư địa để phát triển cho ngành điều Việt Nam trong những năm tới nhờ tính ổn định, ít biến động. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng được hưởng lợi khi thuế xuất khẩu sản phẩm chế biến từ hạt điều được điều chỉnh giảm về 0% ngay sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực so với mức 7 - 12% trước đó.

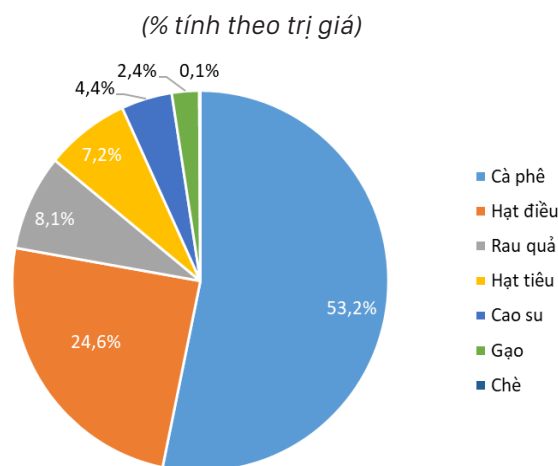
Cao su: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU giảm 32,6% về lượng và giảm 36,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 67.498 tấn, trị giá 110,5 triệu USD. Nhu cầu cao su của EU thời gian qua ổn định ở mức 6 triệu tấn/năm, nhưng cao su của Việt Nam hiện mới chỉ chiếm thị phần nhỏ.

Nguyên nhân là do công nghệ chế biến các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường còn hạn chế và chất lượng thiếu ổn định, trong khi xuất khẩu sang thị trường EU có những khó khăn về mặt địa lý, chi phí vận chuyển cao. Châu Âu cũng là một thị trường khó tính với việc yêu cầu rất khắt khe về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật cao và chứng nhận bền vững.

Chè: Việt Nam là một trong những các quốc gia hàng đầu có sản phẩm chè xanh và chè đen xuất khẩu vào thị trường châu Âu, tuy nhiên sản lượng xuất khẩu chưa cao. Tính toán số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường EU trong

11 tháng năm 2022 đã giảm 32,5% về lượng và 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trước đó, trong giai đoạn năm 2017 – 2022 xuất khẩu chè tới thị trường EU cũng giảm bình quân 21,5% về lượng và giảm 11,9% về trị giá. Nguyên nhân là do sản phẩm chè của Việt Nam chưa đa dạng về chủng loại cũng như sự ổn định về chất lượng, mẫu mã và quy chuẩn dẫn đến khả năng cạnh tranh với sản phẩm chè của các quốc gia khác có nhiều hạn chế.

Cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2022

Mặt hàng	11 tháng năm 2021		11 tháng năm 2022		So sánh 11T/2022 với 11T/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng		2.208.554		2.521.853		14,2
Cà phê	501.137	921.788	616.972	1.342.357	23,1	45,6
Hạt điều	124.463	734.115	105.533	619.251	-15,2	-15,6
Rau quả		171.970		205.426		19,5
Hạt tiêu	40.064	164.575	36.782	182.632	-8,2	11,0
Cao su	100.159	174.795	67.498	110.514	-32,6	-36,8
Gạo	53.909	38.070	85.442	59.282	58,5	55,7
Chè	1.123	3.240	758	2.391	-32,5	-26,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường, tính đến hết tháng 11/2022, Đức vẫn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam tại EU với kim ngạch đạt 635 triệu USD, giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 25,2% thị phần nông sản của Việt Nam tại EU. Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường này gồm cà phê đạt 412,3 triệu USD (chiếm 65% tỷ trọng) và hạt điều



97,7 triệu USD (chiếm hơn 15% tỷ trọng), còn lại là hạt tiêu, cao su, gạo, rau quả và chè.

Đứng thứ hai về thị trường tiêu thụ nông sản của Việt Nam tại EU là Hà Lan, đạt 496,7 triệu USD, giảm nhẹ 0,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu nông sản sang các thị trường lớn tiếp theo lại tăng rất mạnh như Italia tăng 28,4%, Tây Ban Nha tăng 53,4%, đặc biệt thị trường Bỉ tăng tới 102,7%...



Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các thị trường EU trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần 11T/2021 (%)	Thị phần 11T/2022 (%)
Đức	641.263	635.042	-1,0	29,04	25,18
Hà Lan	500.160	496.715	-0,7	22,65	19,70
Italia	285.042	365.916	28,4	12,91	14,51
Tây Ban Nha	201.663	309.326	53,4	9,13	12,27
Bỉ	141.982	287.839	102,7	6,43	11,41
Pháp	141.672	143.005	0,9	6,41	5,67
Ba Lan	78.739	71.343	-9,4	3,57	2,83
Hy Lạp	39.899	39.859	-0,1	1,81	1,58
Âi Len	17.502	30.869	76,4	0,79	1,22
Phần Lan	43.689	29.080	-33,4	1,98	1,15
Litva	32.410	25.796	-20,4	1,47	1,02
Bồ Đào Nha	18.260	25.476	39,5	0,83	1,01
Thụy Điển	11.030	14.614	32,5	0,50	0,58
Rumani	10.278	12.173	18,4	0,47	0,48
Estonia	3.737	6.365	70,3	0,17	0,25
Bungari	6.455	6.287	-2,6	0,29	0,25
Hungary	9.373	5.870	-37,4	0,42	0,23
Đan Mạch	5.595	4.713	-15,7	0,25	0,19
CH Séc	9.224	3.513	-61,9	0,42	0,14
Slovenia	4.934	3.481	-29,4	0,22	0,14
Látvia	4.674	3.446	-26,3	0,21	0,14
Slovakia	28	401	1.345,2	0,00	0,02
Manta	76	243	217,2	0,00	0,01
Áo	213	160	-24,7	0,01	0,01
Croatia	252	133	-47,0	0,01	0,01
Síp	340	177	-48,0	0,02	0,01
Luxembua	64	10	-84,3	0,00	0,00
Tổng	2.208.554	2.521.853	14,2	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

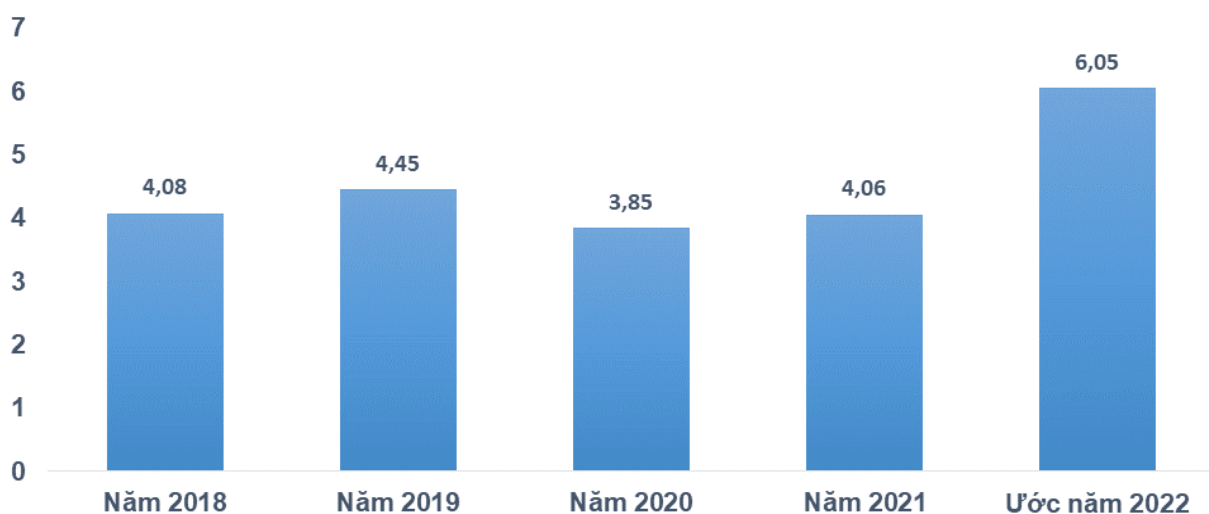
Năm 2022:

XUẤT KHẨU GIÀY DÉP SANG EU TĂNG MẠNH ước đạt hơn 6 tỷ USD

Theo ước tính, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU trong năm 2022 đạt kỷ lục 6,05 tỷ USD, tăng 49,5% so với năm 2021. Hiệp định EVFTA đã mở ra cơ hội lớn cho ngành giày dép của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU, với thuế suất chênh lệch từ 3,5% – 4,2% so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU trong giai đoạn năm 2018 - 2022

(Đvt: tỷ USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và ước tính năm 2022

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2022 đạt 5,51 tỷ USD, tăng 53,2% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 25,0% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước, cao hơn mức 22,8% của cùng kỳ năm 2021.

11 tháng năm 2022, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thuộc EU đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Bỉ là thị trường thuộc EU nhập khẩu nhiều nhất giày dép các loại của Việt Nam trong 11 tháng năm 2022, đạt 1,51 tỷ USD, tăng 51,6% so với cùng kỳ năm 2021 – chiếm 27,4% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang EU.

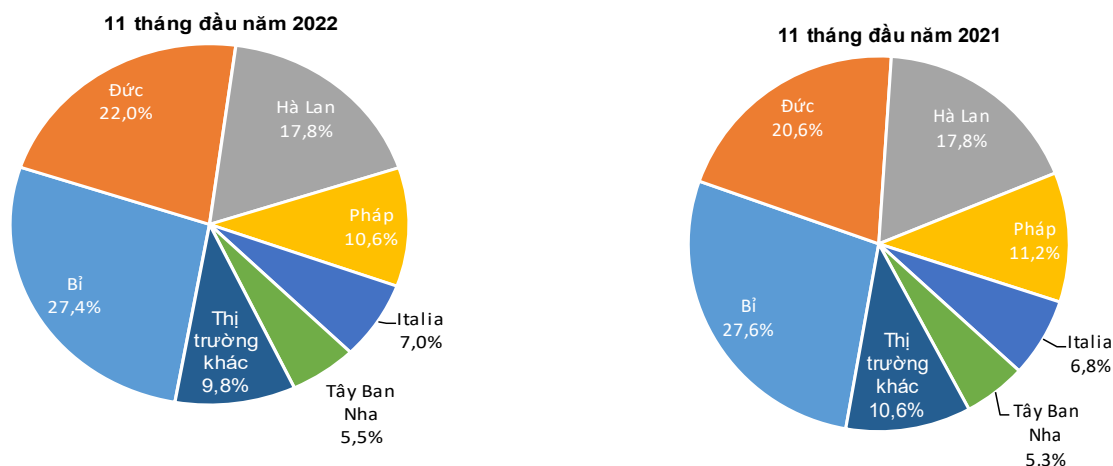
Đứng thứ 2 là thị trường Đức với kim ngạch xuất khẩu giày dép trong 11 tháng năm 2022 đạt 1,21 tỷ USD, tăng 63,2% so với cùng kỳ năm 2021 – chiếm 22,0% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang EU.

Xuất khẩu giày dép sang thị trường Hà Lan trong 11 tháng năm 2022 đạt 982,12 triệu USD, tăng 53,3% so với cùng kỳ năm 2021.



Cơ cấu các thị trường EU nhập khẩu giày dép của Việt Nam

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu giày dép của Việt Nam tại EU trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
Tổng	5.515.346	3.599.533	53,2
Bỉ	1.508.552	994.786	51,6
Đức	1.212.436	742.991	63,2
Hà Lan	982.122	640.581	53,3
Pháp	586.834	401.752	46,1
Italia	384.033	244.835	56,9
Tây Ban Nha	302.510	191.945	57,6
Slovenia	97.888	83.515	17,2
Thụy Điển	96.343	66.028	45,9
Cộng Hoà Séc	85.049	80.023	6,3
Luxembua	65.380	34.774	88,0
Ba Lan	57.552	38.692	48,7
Đan Mạch	32.107	9.566	235,6
Hy Lạp	25.110	16.581	51,4
Áo	23.817	15.593	52,7
Rumani	12.457	1.673	644,6
Manta	7.916	4.756	66,4
Phần Lan	7.198	16.340	-55,9
Ai Len	6.809	4.038	68,6
Bungari	5.722	2.155	165,5
Látvia	4.201	663	534,1
Slovakia	3.241	2.972	9,1
Bồ Đào Nha	2.609	2.013	29,6
Síp	1.957	1.010	93,8

Thị trường	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
Croatia	1.885	817	130,7
Hungary	1.408	726	93,8
Litva	164	640	-74,4
Estonia	45	70	-36,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Giày dép xuất khẩu sang EU tập trung chủ yếu ở 5 chủng loại có mã HS: 640411, 640419, 640399, 640299 và 640391; trong số này có 3 chủng loại đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD gồm các chủng loại có mã HS: 640411, 640419 và 640399.

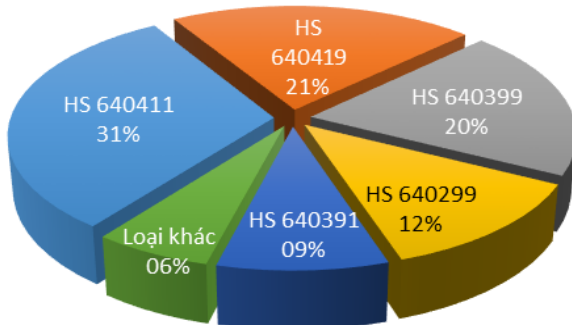
Giày thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và những thứ tương tự, với đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (HS 640411) là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất sang EU trong 11 tháng năm 2022, đạt 1,71 tỷ USD, tăng 55,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chủng loại giày dép này sang EU tăng từ 30,5% trong cùng kỳ năm 2021 lên 31,1% trong 11 tháng năm 2022.

Xuất khẩu giày có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (trừ giày thể thao, bao gồm giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và các loại tương tự, và giày đồ chơi) (HS 640419) sang EU trong 11 tháng năm 2022 đạt 1,18 tỷ USD, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 21,4% tỷ trọng, giảm so với mức 22,4% của cùng kỳ năm 2021 – là chủng loại có tỷ trọng giảm nhiều nhất.

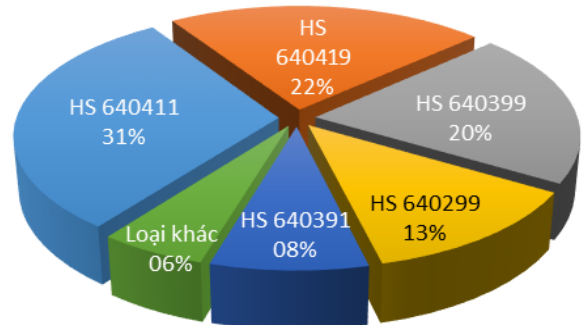
Xuất khẩu giày có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, có mũ bằng da (không bao gồm mắt cá chân, kết hợp với ngón chân kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi) (HS 640399) sang EU trong 11 tháng năm 2022 đạt 1,09 tỷ USD, tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 19,8% tỷ trọng.

Cơ cấu mặt hàng giày dép xuất khẩu sang EU

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Chủng loại giày dép của Việt Nam xuất khẩu sang EU trong 11 tháng năm 2022

Mã HS	Mô tả	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2021 (%)
640411	Giày thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và những thứ tương tự, với đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt	1.713.494	55,9
640419	Giày có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (trừ giày thể thao, bao gồm giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và các loại tương tự, và giày đồ chơi)	1.180.527	46,2
640399	Giày có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, có mũ bằng da (không bao gồm mắt cá chân, kết hợp với ngón chân kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	1.092.587	49,5

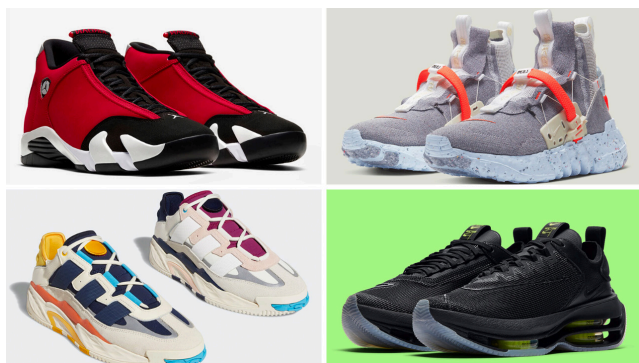
Mã HS	Mô tả	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2021 (%)
640299	Giày có đế ngoài và đế bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm mắt cá chân hoặc có quai trên hoặc dây buộc được lắp vào đế bằng phích cắm, giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	685.244	50,2
640391	Giày có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, có mũ bằng da, che mắt cá chân (không bao gồm kết hợp kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	497.583	65,4
640291	Giày dép che mắt cá chân, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	148.180	97,6
640219	Giày thể thao có đế ngoài và mũ cao su hoặc nhựa (không bao gồm giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày trượt tuyết, giày trượt tuyết xuyên quốc gia, giày trượt tuyết và giày trượt có gắn giày trượt băng hoặc giày trượt patin)	80.618	77,6
640319	Giày thể thao, có đế ngoài bằng cao su, nhựa, da hoặc da tổng hợp và giày da (không bao gồm giày trượt tuyết, giày trượt tuyết xuyên quốc gia, giày trượt tuyết và giày trượt có gắn giày trượt băng)	45.387	52,9
640340	Giày dép, kết hợp một ngón chân kim loại bảo vệ, với đế ngoài bằng cao su, nhựa, da hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da (trừ giày thể thao và giày chỉnh hình)	11.704	43,4
640590	Giày có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa, có mũ giày khác với cao su, nhựa, da hoặc vật liệu dệt; giày dép có đế ngoài bằng da hoặc da tổng hợp, có đế ngoài bằng da hoặc vật liệu dệt; giày dép có đế ngoài bằng gỗ, nút chai, bia giấy, da thú, nỉ, rơm, xơ mướp, v.v., với mũ giày ngoài da, da tổng hợp hoặc vật liệu dệt, n.e.s.	11.042	-21,7
640212	Giày trượt tuyết có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm giày chống nước thuộc nhóm 6401)	10.866	323,5
640520	Giày dép có mũ bằng vật liệu dệt (không bao gồm đế ngoài bằng cao su, nhựa, da hoặc da tổng hợp, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	8.696	2,5
640192	Giày không thấm nước che mắt cá chân, nhưng không phải đầu gối, có đế ngoài và đế bằng cao su hoặc nhựa, đế giày không cố định với đế cũng không được lắp ráp bằng cách khâu, tán đinh, đóng đinh, vện vít, cắm hoặc các quy trình tương tự (không bao gồm kết hợp một toecap kim loại bảo vệ, giày chỉnh hình, giày thể thao và đồ chơi)	5.126	39,3
640359	Giày có đế ngoài và mũ bằng da (không bao gồm mắt cá chân, kết hợp với ngón chân kim loại bảo vệ, với mũ giày bao gồm dây da qua mu bàn chân và quanh ngón chân cái, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	3.372	31,2
640510	Giày có đế bằng da hoặc da tổng hợp (không bao gồm đế ngoài bằng cao su, nhựa, da hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	2.718	78,4
640220	Giày có đế ngoài và đế bằng cao su hoặc nhựa, có dây đai trên hoặc dây buộc được lắp vào đế bằng phích cắm (không bao gồm giày dép đồ chơi)	1.493	-12,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị phân giày dép Việt Nam tại EU và triển vọng năm 2023

Theo thống kê của Eurostat, giai đoạn 2017 – 2021, nhập khẩu giày dép (HS 64) của EU chỉ tăng trưởng bình quân 1,7%/năm, với mức kim ngạch tăng từ 47,786 tỷ EUR trong năm 2017 lên 51,07 tỷ trong năm 2021. 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu giày dép của EU tăng trưởng mạnh, đạt 48,58 tỷ EUR, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối tăng mạnh hơn, đạt 19,68 tỷ EUR, tăng 46,7% so với cùng kỳ năm 2021; nhập khẩu từ nội khối tăng 15,7%.

Giai đoạn 2017 – 2021, nhập khẩu giày dép các loại của EU từ Việt Nam giảm bình quân 0,6%/năm, từ mức kim ngạch 3,74 tỷ EUR trong năm 2017, xuống 3,645 tỷ EUR trong năm 2021. Tuy nhiên tăng mạnh trở lại trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 4,21 tỷ EUR, tăng 40,3% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm thị phần 8,8%, đứng sau các thị trường Trung Quốc, Đức và Italia. Xét riêng từng thị trường trong EU, thị phần giày dép của Việt Nam tại Luxembourg có sự gia tăng lớn và kể từ năm 2020 trở thành thị trường



thêm các nguồn cung nguyên liệu, thị trường mới và cố gắng tận dụng tốt các thị trường có FTA mà Việt Nam đã ký kết trong đó có EVFTA.

EVFTA tạo nhiều cơ hội để giày dép Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang EU, song khó khăn, thách thức mà doanh nghiệp giày dép phải đối diện là việc đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao về môi trường, lao động, phát triển bền vững. Bên cạnh đó, từ ngày 01/01/2023, cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) sẽ hết hiệu lực và cơ chế chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sang EU sẽ phải theo quy định của hiệp định này.

mà giày dép Việt Nam có thị phần lớn nhất, từ mức 11,8% trong năm 2017, tăng lên 41,1% trong năm 2021 và 46,8% trong 9 tháng đầu năm 2022.

Thời gian qua, lạm phát tăng cao tại nhiều quốc gia khiến sức mua của người tiêu dùng giảm, tồn kho cao với các mặt hàng thời trang, ảnh hưởng tới tình hình đơn hàng của ngành da giày. Trong bối cảnh này, các doanh nghiệp da giày sẽ phải tìm kiếm

Việc thay đổi GSP với những doanh nghiệp từng xuất khẩu thành công vào thị trường EU không có nhiều khó khăn bởi các quy tắc xuất xứ khá tương đồng. Tuy nhiên với những doanh nghiệp bắt đầu tham gia vào thị trường xuất khẩu thì cần phải nắm bắt các quy định, thủ tục về chứng nhận xuất xứ để hưởng ưu đãi theo các cam kết của EVFTA.

Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu giày dép của EU từ các thị trường trong giai đoạn 2017 – 2021 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Năm 2017 (%)	Năm 2018 (%)	Năm 2019 (%)	Năm 2020 (%)	Năm 2021 (%)	9 tháng đầu năm 2022 (%)
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	15,4	15,3	15,0	13,5	14,1	17,0
Đức	10,5	11,3	11,5	12,2	12,2	11,6
Italia	9,2	9,3	9,2	9,2	10,2	9,2
Việt Nam	7,8	7,3	7,8	7,6	7,1	8,7
Bỉ	7,5	7,6	7,6	8,2	8,9	8,5
Hà Lan	6,5	6,0	6,2	6,4	7,6	6,9
Ba Lan	2,3	2,8	3,7	4,9	5,2	4,3
Pháp	4,1	4,6	4,1	4,2	4,6	4,1
Tây Ban Nha	3,7	3,6	3,6	3,5	3,6	3,3
Indonesia	3,1	2,7	2,7	2,8	2,5	3,1
Bồ Đào Nha	3,1	2,9	2,7	2,5	2,6	2,4
Ấn Độ	2,3	2,2	2,1	1,8	1,8	2,0
Romani	2,2	2,2	1,8	1,5	1,7	1,7
Slovakia	1,9	1,9	1,7	1,7	1,5	1,5
CH Séc	1,6	1,2	1,2	1,4	1,5	1,4
Campuchia	1,0	1,1	1,3	1,2	0,9	1,2
Áo	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2	1,1

Nguồn: Eurostat

NHẬP KHẨU NGUYÊN PHỤ LIỆU DỆT MAY TỪ EU

ước tính giảm gần 62% trong năm 2022



Theo ước tính kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam từ khối thị trường EU trong năm 2022 đạt 200 triệu USD, giảm 61,83% so với năm 2021. Trong thời gian qua, EU chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam với 2,02% trong năm 2020, sang đến năm 2021 là 2,01% và xuống còn 0,95% trong năm 2022. Đây được xem là giai đoạn nhiều khó khăn, thách thức cả trong nước và thế giới do tác động chưa từng có của dịch bệnh Covid-19 và lạm phát tăng cao tại nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh chung đó, hoạt động

nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam từ EU cũng bị ảnh hưởng đáng kể.

Bên cạnh đó, trong cơ cấu thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may cho Việt Nam, đa phần được nhập khẩu từ các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là Trung Quốc do chi phí và giá thành rẻ hơn.

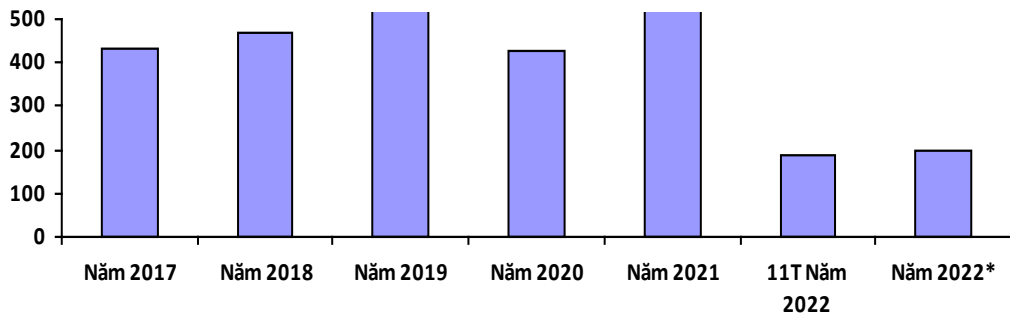
Với những yếu tố này, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam từ thị trường EU trong những năm tới dự kiến vẫn ở mức thấp.

Số liệu thống kê của Eurostat cũng cho thấy, trong 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may (mã HS 52,54,55,56,58,9606) của 27 thị trường thuộc EU đạt 31,3 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may sang Việt Nam chỉ đạt 172,25 triệu USD, đứng thứ 35 về thị trường xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may ngoại khối của EU.

Diễn biến kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ EU qua các năm

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính năm 2022

Thị trường cung cấp:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam từ các thị trường trong khối EU đạt 186 triệu USD, giảm mạnh 43,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị phần nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam từ các thị trường trong khối EU chiếm 0,72% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của cả nước, thấp hơn so với 1,38% trong 11 tháng năm 2021.

Trong đó, Italia là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may lớn nhất cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2022, đạt 112,81 triệu USD, giảm 55,1% so với 11 tháng năm 2021 và chiếm 60,4% tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU.

Đức là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may lớn thứ 2 trong khối EU, trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ thị trường này đạt 46,16 triệu USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 24,7% tỷ trọng nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ khối EU.

Kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ EU 11 tháng năm 2022

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	11T/2022	So với 11T/2021 (%)	Tỷ trọng 11T/2022 (%)	Tỷ trọng 11T/2021 (%)
Tổng	26.013.909	8,5	100,0	100,0
EU	186.735	-43,4	100,0	100,0
Italia	112.811	-55,1	60,4	76,1
Đức	46.166	28,0	24,7	10,9
Pháp	11.384	-3,4	6,1	3,6
Áo	9.484	-59,0	5,1	7,0
Bỉ	3.760	-9,5	2,0	1,3
Hà Lan	3.130	-14,7	1,7	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến một số chủng loại nhập khẩu:

Vải các loại: Trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu vải các loại từ khối thị trường EU đạt 174 triệu USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu vải các loại từ khối thị trường EU chiếm 1,3% tỷ trọng trong tổng nhập khẩu vải các loại của Việt Nam.

Trong khối thị trường EU, Italia là thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng vải các loại cho Việt Nam, đạt 112,81 triệu USD, tăng 8,7% so với 11 tháng năm 2021

và chiếm 64,8% tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam từ EU.

Đức là thị trường cung cấp vải các loại lớn thứ 2 trong khối EU cho Việt Nam, trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu vải các loại từ thị trường này đạt 46,16 triệu USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 26,5% tỷ trọng nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ khối EU.

Nhập khẩu vải các loại từ EU 11 tháng năm 2022

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	11T/2022	So với 11T/2021 (%)	Tỷ trọng 11T/2022 (%)	Tỷ trọng 11T/2021 (%)
EU	174.120	11,7	100,0	100,0
Italia	112.811	8,7	64,8	66,6
Đức	46.166	28,0	26,5	23,2
Pháp	11.384	-3,4	6,5	7,6
Bỉ	3.760	-9,5	2,2	2,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xơ, sợi dệt các loại: Xơ, sợi dệt các loại là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 3 trong khối EU (tính theo trị giá), đạt 2,92 nghìn tấn, trị giá 12,61 triệu USD trong 11 tháng năm 2022, giảm 65,1% về lượng và giảm 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021

Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại từ EU 11 tháng năm 2022

Thị trường	11T/2022			So với 11T-21 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB
EU	2.920	12.614	2.470	-65,1	-52,9	5,6
Áo	2.845	9.484	3.334	-65,5	-59,0	18,8
Hà Lan	75	3.130	41.734	-35,3	-14,7	32,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cao su, cà phê... trồng trên đất phá rừng sẽ không được nhập khẩu vào EU

Theo công báo EU ngày 6/12/2022, Nghị viện và Hội đồng Châu Âu đã đạt được thỏa thuận chính trị tạm thời đối với Quy định của EU về chuỗi cung ứng không phá rừng. Luật mới sẽ đảm bảo một loạt hàng hóa chính được đưa vào thị trường EU không góp phần vào nạn phá rừng và suy thoái rừng ở EU và các nơi khác trên thế giới.

Khi các quy định có hiệu lực, tất cả các doanh nghiệp liên quan sẽ phải tiến hành thẩm định nghiêm ngặt nếu họ đặt hàng trên thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường này: dầu cọ, gia súc, đậu nành, cà phê, ca cao, gỗ và cao su cũng như các sản phẩm có nguồn gốc (như thịt bò, đồ nội thất hoặc sô cô la). Danh sách các mặt hàng trong phạm vi áp dụng sẽ được xem xét và cập nhật thường xuyên.

Quy định mới đặt ra các quy tắc thẩm định bắt buộc đối với các công ty muốn đưa các sản phẩm có liên quan vào thị trường EU hoặc xuất khẩu chúng. Các nhà khai thác và thương nhân sẽ phải chứng minh rằng các sản phẩm không liên quan đến phá rừng (được sản xuất trên đất không bị phá rừng sau ngày 31/12/2020) và hợp pháp (tuân thủ tất cả các luật hiện hành có liên quan có hiệu lực tại quốc gia sản xuất). Các công ty cũng sẽ được yêu cầu thu thập thông tin địa lý chính xác trên đất nông nghiệp - nơi trồng các loại hàng hóa mà họ cung cấp để kiểm tra xem có tuân thủ hay không. Các quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng việc không tuân thủ các quy tắc sẽ dẫn đến các hình phạt hiệu quả và có tính răn đe.

Ủy ban sẽ vận hành một hệ thống định chuẩn để đánh giá các quốc gia và mức độ rủi ro mất rừng/suy thoái rừng của họ (rủi ro cao, tiêu chuẩn hoặc thấp) cũng có tính đến việc mở rộng nông nghiệp để sản xuất các nhóm hàng hóa và sản phẩm có nguồn gốc kể trên.

Trên bình diện quốc tế, EU sẽ tăng cường cam kết, cả song phương với các nước sản xuất và tiêu dùng cũng như tại các diễn đàn đa phương có liên quan, để đảm bảo luật mới được thực thi hiệu quả và hỗ trợ các nước sản xuất khi cần thiết. Nghị viện và Hội đồng Châu Âu sẽ phải chính thức thông qua Quy định mới trước khi quy định này có hiệu lực. Sau khi Quy định có hiệu lực, các nhà khai thác và thương nhân sẽ có 18 tháng để thực hiện các quy tắc mới. Các doanh nghiệp nhỏ & siêu nhỏ sẽ được hưởng thời gian thích ứng lâu hơn, cũng như các điều khoản cụ thể khác.

EU đánh thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu

Ngày 13/12/2022, EC hoan nghênh thỏa thuận chính trị đạt được giữa Nghị viện và Hội đồng châu Âu về Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM). CBAM là công cụ mang tính bước ngoặt của EU để định giá công bằng lượng carbon thải ra trong quá trình sản xuất hàng hóa có carbon cao vào EU và khuyến khích sản xuất công nghiệp sạch hơn ở các nước ngoài EU. Thỏa thuận sẽ được bổ sung bằng việc sửa đổi Hệ thống mua bán khí thải (ETS) (hiện đang đàm phán).

Bằng cách đảm bảo rằng một mức giá phải trả cho lượng khí thải carbon tích hợp được tạo ra trong quá trình sản xuất một số hàng hóa nhập khẩu vào EU, CBAM sẽ đảm bảo giá carbon của hàng nhập khẩu tương đương với giá carbon của sản xuất nội địa. CBAM được thiết kế tương thích với các quy định của WTO.

CBAM ban đầu sẽ áp dụng đối với các hàng hóa nhập khẩu có phát thải carbon cao như sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện và hydro. Đây là những lĩnh vực chiếm tới 94% lượng khí thải công nghiệp của EU. Các nhà nhập khẩu sẽ phải báo cáo lượng khí thải có trong hàng hóa nhập khẩu, nếu lượng khí thải này vượt quá tiêu chuẩn của EU và sẽ phải mua "chứng chỉ khí thải" theo mức giá carbon hiện nay tại EU. Việc đánh thuế này là trụ cột quan trọng trong các chính sách khí hậu của châu Âu và cũng là một trong những cơ chế mà EU có để khuyến khích các đối tác thương mại khử carbon trong lĩnh vực sản xuất. EU là khu vực thương mại đầu tiên trên thế giới đánh thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu.

Dự kiến, 27 quốc gia thành viên EU sẽ bắt đầu thực hiện thí điểm CBAM vào tháng 10/2023. Do mối liên hệ chặt chẽ giữa CBAM mới và việc xem xét EU ETS, các chi tiết kỹ thuật cuối cùng của cơ chế sẽ cần được làm rõ. Khi văn bản đã được hoàn thiện, Nghị viện và Hội đồng châu Âu sẽ phải chính thức thông qua Quy định mới trước khi đưa vào hiệu lực.

Một số lưu ý về Phòng vệ thương mại của EU

Các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) – chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ là những công cụ đã được các quốc gia trên thế giới, điển hình như Liên minh châu Âu (EU) sử dụng hiệu quả từ lâu để bảo vệ doanh nghiệp nội địa khỏi các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nhập khẩu, nhất là khi EU và Việt Nam đã có những cam kết cắt giảm thuế quan vượt trội trong EVFTA thì PVTM là một trong những công cụ phi thuế quan hiện quả để đảm bảo môi trường kinh doanh tự do & công bằng.

Trong thời gian qua, trước bối cảnh lạm phát leo thang, diễn biến địa chính trị phức tạp và hậu quả của đại dịch Covid-19 chưa hoàn toàn biến mất, nhu cầu đảm bảo sự ổn định của chuỗi cung ứng toàn cầu và đa dạng hóa nguồn cung đã phần nào làm dịu việc gia tăng các cuộc điều tra PVTM từ phía EU.

Theo báo cáo COM(2022) 470 ngày 19 tháng 9 năm 2022 của EC, tính đến hết năm 2021, EU đang áp dụng 163 biện pháp PVTM còn hiệu lực; trong đó, có 109 biện pháp chống bán phá giá (gia hạn 31 vụ), 19 biện pháp chống trợ cấp (gia hạn 1 vụ) và 3 biện pháp tự vệ. Như vậy, năm 2021 EU đã gia tăng 13 vụ việc so với năm 2020. Tính tới hết năm 2021, có 43 cuộc điều tra đang diễn ra, bằng với số lượng của cuối năm 2020; mức độ điều tra năm 2021 không nghiêm trọng hơn những năm trước.

Những năm gần đây, EU đặc biệt chú trọng giám sát các hành vi lách luật lẩn tránh thuế, phổ biến như việc các nhà sản xuất xuất khẩu ở các nước thứ ba vận chuyển hàng hoá qua một quốc gia không phải chịu thuế (transshipment) hay biến đổi sản phẩm để sản phẩm không phải chịu thuế hoặc xuất khẩu thông qua một nhà sản xuất xuất khẩu chịu mức thuế thấp hơn mức thuế PVTM bị áp dụng (company channelling). EC cũng phát hiện ra những trường hợp gian lận thuế mới của một số nhà sản xuất xuất khẩu như chuyển một số hoạt động nhất định sang các quốc gia khác mà không có lý do kinh tế chính đáng và xuất khẩu từ đó sang EU.

Hiện nay EU đang đứng thứ 6 về số lượng các cuộc điều tra PVTM trong số các quốc gia/vùng lãnh thổ có giao thương với Việt Nam. Tính đến tháng 12 năm 2022, EU đã điều tra 14 vụ việc PVTM với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bao gồm: 06 vụ việc chống bán phá giá, 01 vụ việc chống trợ cấp, 01 vụ việc tự vệ và 06 vụ việc chống lẩn tránh. Những mặt hàng EU đã điều tra tương đối đa dạng bao gồm giày mũ da, mì chính, ống tuýp thép, ốc vít, xe đạp, bật lửa ga, xe nâng bằng tay, đèn huỳnh quang, vòng khuyên kim loại, oxide kẽm, sợi polyester, thép, ... Các vụ việc PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đều đã có kết luận điều tra và hết hạn áp thuế, ngoại trừ vụ việc áp thuế tự vệ đối với một số sản phẩm thép. Từ năm 2017 đến nay, EC chưa mở thêm cuộc điều tra nào liên quan đến hàng hóa Việt Nam. Ở chiều ngược lại, Việt Nam chưa điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với bất cứ hàng hóa nào có xuất xứ từ EU. Trong khi đó, tính đến tháng 12 năm 2022 theo thống kê của EC, EU hiện đang giám sát và áp dụng biện pháp PVTM với 18 sản phẩm xuất khẩu từ Trung Quốc.

Việc trở thành đối tượng trực tiếp của các biện pháp phòng vệ thương mại sẽ tác động tiêu cực đến doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng và nền kinh tế nói chung ở một số khía cạnh như: (i) các doanh nghiệp sẽ phải đầu tư đáng kể nguồn nhân lực, thời gian và kinh phí cho việc tham gia giải quyết toàn bộ vụ việc; (ii) khi bị khởi kiện, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ phải thay đổi chiến lược kinh doanh, đầu tư sản xuất... để đáp ứng với những thay đổi của thị trường xuất khẩu; (iii) sản phẩm xuất khẩu có khả năng bị kiện theo hiệu ứng dây chuyền; (iv) giảm năng lực và lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu do bị áp mức thuế trừng phạt cao; (v) một số biện pháp PVTM kéo dài, dẫn đến chi phí theo đuổi vụ việc tốn kém; (vi) sản xuất trong nước bị mất uy tín; (vii) mất thị trường hoặc thị phần xuất khẩu.

Trên thực tế, với lợi thế từ việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó có EVFTA, cùng vị trí địa lý thuận lợi và nhiều điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài hấp dẫn, Việt Nam có thể dễ dàng trở thành nơi trung chuyển hàng hoá của nhiều nước nhằm lách luật, tránh thuế nhập khẩu và có nguy cơ rơi vào đối tượng bị theo dõi, điều tra áp dụng biện pháp PVTM từ nước nhập khẩu. Nếu không kiểm soát tốt nguồn gốc xuất xứ sản phẩm hay dòng vốn đầu tư, hoạt động sản xuất trong nước cũng như uy tín của Việt Nam trên thị trường thế giới sẽ bị ảnh hưởng và phải đối diện với nguy cơ trừng phạt của EU.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam dễ rơi vào diện giám sát của EU như: giày da (đã từng bị áp biện pháp PVTM vào năm 2005), dệt may (do EU đang điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp mặt hàng sợi của nhiều quốc gia), sắt thép, đồ gỗ... Đặc biệt gần đây, cơ quan chức năng của Việt Nam đã đưa mặt hàng xe đạp điện (electric bicycles – Mã HS : 8711.60) vào danh sách cảnh báo, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và ngăn chặn một số trường hợp doanh nghiệp kê khai không chính xác về xuất xứ đối với sản phẩm này. Bên cạnh đó, những mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng đột biến, không tương thích với quy mô sản xuất hoặc có mức chênh lệch thuế lớn cũng đối mặt với nguy cơ trở thành đối tượng bị giám sát và điều tra.

Theo đó, trong quá trình xây dựng kế hoạch kinh doanh dài hạn các doanh nghiệp được khuyến nghị cần tìm hiểu kỹ thông tin thị trường & ngành hàng, bao gồm quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật, công cụ phi thuế quan, các biện pháp PVTM. Đồng thời, cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm để hướng đến việc cạnh tranh bằng chất lượng thay vì cạnh tranh bằng giá. Ngoài ra, lưu ý nghiên cứu và tham vấn với cơ quan hữu quan trong quá trình tham gia vụ việc điều tra PVTM của EU để tránh bị áp dụng quy định về thị trường lệch lạc đáng kể.

Trong trường hợp bị điều tra PVTM, doanh nghiệp cần hợp tác với các cơ quan, đơn vị chức năng để nhận được sự tư vấn đúng đắn và theo dõi sát tình hình vụ việc. Doanh nghiệp cũng được khuyến khích phối hợp, liên kết với những doanh nghiệp có cùng mặt hàng xuất khẩu để xây dựng chương trình, kế hoạch chung khi vụ kiện có thể xảy ra. Trong trường hợp cần thiết, nên kết hợp với chuyên gia tư vấn và luật sư, những đơn vị có kinh nghiệm tham gia các vụ kiện quốc tế để được tư vấn, hướng dẫn đầy đủ, chính xác, hiệu quả.



Một vài nét đáng chú ý về tình hình kinh tế EU trong quý IV/2022

Năm 2022 kinh tế EU đối mặt với nhiều khó khăn khi tình trạng đứt gãy các chuỗi cung ứng, căng thẳng địa chính trị dẫn đến lạm phát phi mã và khủng hoảng năng lượng. Sau khi phục hồi trong quý đầu năm sau đại dịch Covid-19, bước sang quý II/2022, kinh tế EU bắt đầu bị tác động bởi căng thẳng giữa Nga – Ukraina, đỉnh điểm vào quý III khi lạm phát cao kỷ lục và khủng hoảng năng lượng tác động đến mọi hoạt động kinh tế, xã hội của khu vực.

Lạm phát tại EU đã bỏ xa lạm phát mục tiêu của các ngân hàng trung ương (NHTW) khi lạm phát ước tính của các nền kinh tế phát triển trên 6% và các nền kinh tế đang phát triển ở khu vực này 12%. Riêng khu vực đồng Euro, tháng 9/2022 là thời điểm lạm phát cao kỷ lục, lên đến 10% do giá năng lượng tăng. Giá gas và điện tăng đã khiến rất nhiều doanh nghiệp sản xuất gặp khó khăn, các chính phủ như Đức, Pháp phải chi ngân sách với các gói hỗ trợ lên đến hàng trăm tỷ USD. Theo tổ chức tư vấn Bruegel, các quốc gia trong EU đã chi 704 tỷ USD để bảo vệ người tiêu dùng trước giá năng lượng tăng cao.

Lạm phát đã khiến cho sức mua thực tế của người dân các nước châu Âu bị giảm đáng kể, đặc biệt là nhóm hàng hóa năng lượng và thực phẩm. Giá xăng dầu có lúc tăng quá cao buộc người dân ở một số nước châu Âu phải tìm cách thích ứng, như chuyển sang phương tiện giao thông công cộng, đi chung xe, hoặc gắn thêm thiết bị chuyển đổi cho xe có thể sử dụng ethanol với chi phí thấp hơn. Giá lương thực, thực phẩm tăng cao cũng khiến nhiều gia đình thay đổi kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm hơn như tìm sản phẩm thay thế, giảm tỷ lệ sử dụng các sản phẩm hữu cơ đắt tiền, giảm tần suất đi ăn ở nhà hàng. Dưới sức ép của lạm phát, ECB buộc phải tăng lãi suất kéo theo chi phí lãi vay của doanh nghiệp và người dân tăng cao.

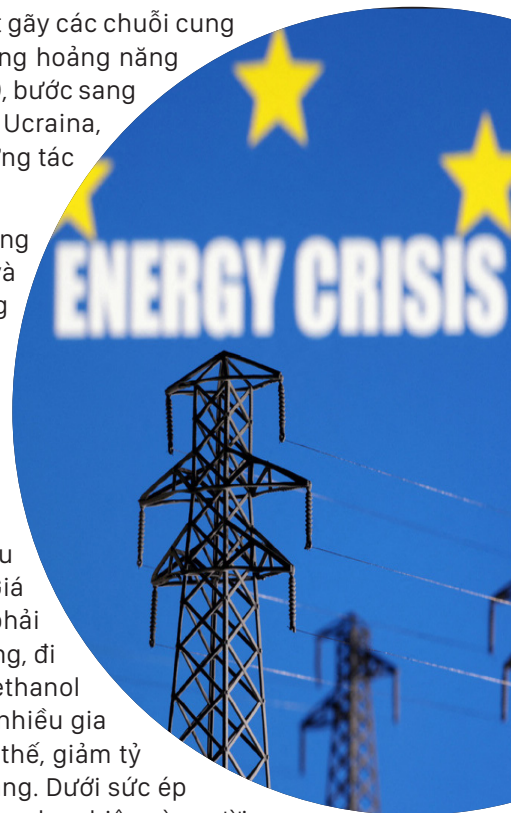
Trước những diễn biến của kinh tế khu vực, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã đưa ra dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2023 chỉ ở mức 0,5%, sau khi chỉ tăng 3,2% trong năm 2022, chỉ bằng khoảng một nửa mức tăng 5,6% của năm 2021.

Tuy nhiên, quý IV/2022, những khó khăn của kinh tế EU đang có dấu hiệu dịu bớt với lạm phát tăng chậm lại, hoạt động sản xuất, kinh doanh giảm với tốc độ chậm hơn và niềm tin của người tiêu dùng cải thiện.

Tỷ lệ lạm phát: Lạm phát của EU trong tháng 11/2022 tăng chậm lại lần đầu tiên sau 17 tháng nhờ giá năng lượng giảm, nhưng vẫn ở mức cao gấp 5 lần mục tiêu 2% của ECB. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát của EU trong tháng 11/2022 chỉ còn tăng 0,1% so với tháng 10/2022, nhưng vẫn tăng tới 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát của Khu vực Eurozone tháng 11/2022 giảm 0,1% so với tháng trước, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2021, giảm từ mức kỷ lục 10,6% trong tháng 10/2022. Với diễn biến này, ngày 15/12/2022, Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) đã tăng lãi suất lần thứ 4 liên tiếp, song mức tăng đã chậm lại và phát đi tín hiệu về những đợt tăng tiếp theo.

Trong đó, các nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát thấp nhất so với cùng kỳ tại EU trong tháng 11/2022 là: Tây Ban Nha (6,7%), Pháp (7,1%) và Malta (7,2%); cao nhất tại Hungary (23,1%), Latvia (21,7%), Estonia và Litva (cả hai đều 21,4%). So với tháng 10/2022, lạm phát hàng năm giảm ở 16 quốc gia thành viên, duy trì ổn định ở 3 quốc gia và tăng ở 8 quốc gia.

Các chỉ tiêu chính của lạm phát tại Eurozone trong tháng 11/2022 cho thấy, ngành năng lượng đóng góp cao nhất vào tỷ lệ lạm phát so với cùng kỳ năm trước của khu vực đồng euro với mức tăng 3,82 điểm phần trăm; tiếp theo là thực phẩm, rượu và thuốc lá tăng 2,84 điểm phần trăm, dịch vụ tăng 1,76 điểm phần trăm và hàng công nghiệp phi năng lượng tăng 1,63 điểm phần trăm.



Tỷ lệ lạm phát từng thành viên của EU

	So với cùng kỳ năm trước (%)							Tỷ lệ hàng tháng (%)
	Tháng 10/2021	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	
Eurozone	4,9	8,6	8,9	9,1	9,9	10,6	10,1	-0,1
EU	5,2	9,6	9,8	10,1	10,9	11,5	11,1	0,1
Bỉ	7,1	10,5	10,4	10,5	12,1	13,1	10,5	-1,0
Bungari	6,3	14,8	14,9	15,0	15,6	14,8	14,3	0,6
CH Séc	4,8	16,6	17,3	17,1	17,8	15,5	17,2	1,3
Đan Mạch	3,8	9,1	9,6	9,9	11,1	11,4	9,7	-1,1
Đức	6,0	8,2	8,5	8,8	10,9	11,6	11,3	0,0
Estonia	8,6	22,0	23,2	25,2	24,1	22,5	21,4	0,9
Ái Len	5,4	9,6	9,6	9,0	8,6	9,4	9,0	0,2
Hy Lạp	4,0	11,6	11,3	11,2	12,1	9,5	8,8	-0,3
Tây Ban Nha	5,5	10,0	10,7	10,5	9,0	7,3	6,7	-0,3
Pháp	3,4	6,5	6,8	6,6	6,2	7,1	7,1	0,4
Croatia	4,7	12,1	12,7	12,6	12,6	12,7	13,0	0,7
Italia	3,9	8,5	8,4	9,1	9,4	12,6	12,6	0,7
Síp	4,7	9,0	10,6	9,6	9,0	8,6	8,1	-0,4
Latvia	7,4	19,2	21,3	21,4	22,0	21,7	21,7	1,1
Lítva	9,3	20,5	20,9	21,1	22,5	22,1	21,4	0,3
Luxembua	6,3	10,3	9,3	8,6	8,8	8,8	7,3	-0,7
Hungary	7,5	12,6	14,7	18,6	20,7	21,9	23,1	1,7
Manta	2,4	6,1	6,8	7,0	7,4	7,4	7,2	-2,6
Hà Lan	5,9	9,9	11,6	13,7	17,1	16,8	11,3	-3,9
Áo	4,1	8,7	9,4	9,3	11,0	11,6	11,2	0,2
Ba Lan	7,4	14,2	14,2	14,8	15,7	16,4	16,1	0,7
Bồ Đào Nha	2,6	9,0	9,4	9,3	9,8	10,6	10,2	0,0
Rumani	6,7	13,0	13,0	13,3	13,4	13,5	14,6	1,2
Slovenia	4,9	10,8	11,7	11,5	10,6	10,3	10,8	1,1
Slovakia	4,8	12,6	12,8	13,4	13,6	14,5	15,1	1,0
Phần Lan	3,5	8,1	8,0	7,9	8,4	8,4	9,1	1,2
Thụy Điển	3,9	8,9	8,3	9,5	10,3	9,8	10,1	0,8

Nguồn: Eurostat

PMI: Theo số liệu của IHS Markit, chỉ số quản lý mua hàng (PMI) tổng hợp sơ bộ của S&P Global trong Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã tăng lên 48,8 vào tháng 12/2022, so với mức 48,0 dự báo và mức 47,8 của tháng 11/2022, ghi nhận mức cao nhất trong bốn tháng. Trong đó, chỉ số PMI ngành sản xuất sơ bộ tăng lên 47,8 trong tháng 12/2022, cao hơn mức dự báo 47,1, đạt đỉnh ba tháng. Chỉ số PMI ngành dịch vụ của khối đạt mức 49,1 trong tháng 12/2022, so với mức 48,5 dự báo và 48,5 của tháng 11/2022, đạt mức cao nhất trong 4 tháng. Chỉ số này cho thấy, mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tiếp tục giảm trong tháng 12/2022, nhưng mức giảm đã chậm lại.

Sản lượng công nghiệp: Theo Eurostat, tháng 10/2022, sản xuất công nghiệp của EU giảm 1,9% so với tháng 9/2022, nhưng tăng 3,7% so với tháng 9/2021.



So với tháng 10/2021, sản xuất hàng tiêu dùng không lâu bền tháng 10/2022 tăng 11,4%; sản xuất tư liệu sản xuất tăng 9,9%; trong khi sản xuất hàng tiêu dùng lâu bền giảm 0,8%, hàng hóa trung gian giảm 2,5%; sản xuất hàng năng lượng giảm 9,0%.

Trong đó, mức tăng cao nhất được ghi nhận ở Ai Len (tăng 53,2%), Đan Mạch (tăng 10,7%) và Malta (tăng 7,2%); Ngược lại, mức giảm lớn nhất tại Estonia (giảm 5,8%), Luxembua (giảm 3,8%) và Bỉ (giảm 2,8%).

Các ngành sản xuất công nghiệp của EU theo tháng

(% thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Năm 2015 là năm cơ sở)

EU	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022
Tổng ngành	2,7	3,2	-0,8	3,8	5,8	3,7
Hàng hóa trung gian	0,9	0,1	-1,5	0	-1,2	-2,5
Năng lượng	0,8	2,4	2,7	0,6	-3,2	-9
Tư liệu sản xuất	1,7	7,9	-3,2	8,7	14,8	9,9
Hàng tiêu dùng lâu bền	5,7	2,8	1,7	4,4	2,2	-0,8
Hàng tiêu dùng không lâu bền	8,1	0,8	1,9	3,6	8,0	11,4

Nguồn : Eurostat

Doanh thu bán lẻ: Theo Eurostat, doanh thu bán lẻ hàng hóa của EU trong tháng 10/2022 giảm 1,7% so với tháng trước, sau khi tăng 0,8% trong tháng 9/2022; So với tháng 10/2021, doanh thu bán lẻ của EU giảm 2,4%. Tuy nhiên, khi so với mức trước đại dịch vào tháng 2/2020, thương mại bán lẻ của EU tháng 10/2022 tăng 3,0%.

Trong đó, so với tháng 9/2022, thương mại bán lẻ tại EU giảm 2,1% đối với các sản phẩm phi thực phẩm; giảm 1,3% đối với thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; trong khi tăng 0,3% đối với nhiên liệu ô tô.

So với tháng 10/2021, thương mại bán lẻ tại EU trong tháng 10/2022 giảm 3,6% đối với thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; giảm 2,6% đối với hàng hóa phi thực phẩm; trong khi tăng 3,3% đối với nhiên liệu ô tô.

Niềm tin tiêu dùng: Trong tháng 12/2022, lạm phát có dấu hiệu chậm lại khiến tâm lý người tiêu dùng ở khu vực đồng Euro đã cải thiện với chỉ số niềm tin người tiêu dùng tăng lên -22,2 cao hơn so với mức ước tính nhanh là -23,9. Tại EU, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tăng 1,4 điểm lên -24,4.

Năm 2023, các nền kinh tế châu Âu sẽ tiếp tục đối diện với nhiều vấn đề trong bối cảnh lạm phát và lãi suất cao, ít nhất trong nửa đầu năm 2023. Trong khi đó, ECB khẳng định sẽ duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ khi nhận định lạm phát trong khu vực đồng euro vẫn chưa đạt đỉnh. Nhiều khả năng, kinh tế khu vực chỉ có thể phục hồi vào cuối năm 2023.

Nhập khẩu hàng hoá của EU từ các thị trường ngoại khối tăng mạnh

Theo ước tính của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), tháng 10/2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối đạt 225,2 tỷ EUR, tăng 18% so với tháng 10/2021 (190,9 tỷ EUR). Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 263,4 tỷ EUR, tăng 33,1% so với tháng 10/2021 (197,9 tỷ EUR). EU đã ghi nhận mức thâm hụt 38,2 tỷ EUR trong thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới vào tháng 10/2022 (tháng 10/2021 EU thâm hụt thương mại 7,0 tỷ EUR). Thương mại nội khối EU tháng 10/2022 đạt 366,6 tỷ EUR, tăng 18,2% so với tháng 10/2021.

Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối ước đạt 2.116 tỷ EUR, tăng 18,8%; nhập khẩu hàng hóa của EU đạt 2.511 tỷ EUR, tăng 47,7% so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu tăng mạnh hơn xuất khẩu khiến EU thâm hụt thương mại 395,3 tỷ EUR so với ngoại khối, trái ngược với mức thặng dư 80,1 tỷ EUR của cùng kỳ. Mức thâm hụt này chủ yếu là do giá năng lượng nhập khẩu tăng cao trước tác động của cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina. Bên cạnh đó là sự mất giá của đồng EUR so với đồng USD, dẫn đến chi phí nhập khẩu khi tính bằng EUR bị đẩy lên cao hơn.

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tháng 10 và 10 tháng năm 2022

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 10/2021	Tháng 10/2022	So sánh (%)	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	190,9	225,2	18,0	1.780,2	2.115,7	18,8
Nhập khẩu ngoài EU	197,9	263,4	33,1	1.700,1	2.511,1	47,7
Cán cân thương mại ngoài EU	-7	-38,2		80,1	-395,3	
Cán cân thương mại nội khối EU	310,1	366,6	18,2	2.817,1	3.507,4	24,5

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

10 tháng năm 2022, EU đẩy mạnh xuất khẩu sang các đối tác thương mại chính. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng 28,6%; Na Uy tăng 26,3%; Thụy Sĩ tăng 19,8%; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 19,2%. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ các đối tác thương mại chính cũng gia tăng. Trong đó, nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ tăng 145%; Trung Quốc tăng 57,4%; Anh tăng 56,4% ... Như vậy, trong 10 tháng năm 2022, EU chứng kiến thặng dư thương mại đối với các thị trường Trung Quốc, Anh, Thụy Sĩ, Nhật Bản. Ngược lại, EU thâm hụt thương mại đối với các đối tác chính Mỹ, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Na Uy, Hàn Quốc, Ấn Độ.

Các đối tác thương mại chính của EU trong 10 tháng năm 2022

(ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	EU xuất khẩu			EU nhập khẩu			Cán cân thương mại	
	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022	So sánh (%)	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022	So sánh (%)	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022
Trung Quốc	327,1	420,6	28,6	188,7	297	57,4	138,4	123,6
Mỹ	184,8	190,1	2,9	374,9	526,4	40,4	-190,1	-336,3
Anh	231,8	272,4	17,5	118	184,5	56,4	113,9	87,9
Thụy Sĩ	128,8	154,3	19,8	101,2	121,1	19,7	27,6	33,2
Nga	73	46,5	-36,3	127,1	181,2	42,6	-54,1	-134,6
Thổ Nhĩ Kỳ	46,4	55,3	19,2	54,5	133,5	145,0	-8,1	-78,2
Na Uy	64	80,8	26,3	64	82,9	29,5	0,1	-2
Nhật Bản	52	58,9	13,3	51,6	57,6	11,6	0,4	1,3
Hàn Quốc	42,3	49	15,8	45,4	58,7	29,3	-3,1	-9,7
Ấn Độ	33,8	38,2	13,0	38,1	57,1	49,9	-4,3	-18,9

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Tháng 10 và 10 tháng năm 2022, tất cả các quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu hàng hóa ra thế giới. Mức tăng cao được ghi nhận ở các quốc gia thành viên như: Slovenia, Hy Lạp, Bungari... Đối với hoạt động nhập khẩu, tất cả các thành viên EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ thế giới trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022. Mức tăng cao được ghi nhận ở các quốc gia thành viên như: Croatia, Hy Lạp, Bỉ ...

Thương mại hàng hóa của các quốc gia thành viên với thị trường ngoài EU trong 10 tháng năm 2022

(ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU	
	10 tháng 2022	So sánh (%)	10 tháng 2022	So sánh (%)	10 tháng 2022	So sánh (%)	10 tháng 2022	So sánh (%)	10 tháng 2022	10 tháng 2021	10 tháng 2022	10 tháng 2021
Bỉ	499,7	33	159,6	28	503,6	41	207,8	55	-3,9	19,9	-48,2	-8,7
Bungari	40,4	41	13,4	38	46,1	46	20,9	68	-5,7	-2,9	-7,5	-2,8
CH Séc	189,1	21	34,8	14	185,4	27	51,4	35	3,7	10,5	-16,6	-7,4
Đan Mạch	103,1	19	45,6	11	101,1	22	33,8	28	2,0	4,3	11,8	14,6
Đức	1 304,9	14	589,3	13	1 246,5	27	490,2	38	58,4	162,2	99,1	166,1
Estonia	17,9	21	5,6	15	20,5	26	4,8	4	-2,7	-1,4	0,8	0,3
Ái Len	172,1	29	104,4	27	116	44	76,3	55	56,1	52,8	28,0	32,9
Hy Lạp	45,3	40	20,5	38	76,7	49	44	79	-31,4	-19,2	-23,5	-9,7
Tây Ban Nha	326,5	24	120,5	22	389,4	37	196	53	-62,8	-20,4	-75,5	-28,8
Pháp	483,1	20	210,4	15	639,8	31	248,8	51	-156,7	-84,9	-38,4	18,8
Croatia	19,9	33	6,4	30	35,2	49	11	82	-15,3	-8,7	-4,6	-1,2
Italia	515,2	21	240,3	20	548,7	42	271,8	63	-33,6	39,6	-31,5	33,4
Síp	3,2	22	2,3	21	9,5	36	3,9	64	-6,4	-4,4	-1,6	-0,5
Latvia	18,5	30	6,1	16	23	35	4,9	5	-4,6	-2,9	1,1	0,5
Litva	36,8	32	13,8	18	43,7	44	17,1	79	-6,9	-2,5	-3,2	2,2
Luxembua	13,9	19	2,6	16	20,9	15	2,1	1	-7,0	-6,4	0,5	0,2
Hungary	119,1	21	25,9	22	128,8	30	40,2	41	-9,7	-0,2	-14,3	-7,2
Manta	2,4	14	1,3	26	6,6	36	2,6	41	-4,3	-2,8	-1,3	-0,8
Hà Lan	758,7	32	217	23	709,6	38	438	46	49,0	61,3	-221,0	-123,2
Áo	166,8	18	50,4	16	183,3	21	45,6	28	-16,5	-11,1	4,9	7,9
Ba Lan	282	20	68,5	16	297,4	27	108,1	41	-15,4	1,7	-39,6	-17,8
Bồ Đào Nha	65,4	25	19,4	29	90,9	36	28,3	61	-25,5	-14,7	-8,9	-2,5
Rumani	76,8	27	21,1	31	105,3	31	31	42	-28,4	-19,8	-9,9	-5,8
Slovenia	54,9	39	20,4	58	55,3	42	26,7	58	-0,3	0,5	-6,4	-4,1
Slovakia	85,4	19	16,6	20	88,4	24	20,5	34	-3,1	0,5	-3,9	-1,4
Phần Lan	66,7	21	28,6	15	77	32	27	57	-10,3	-2,9	1,6	7,6
Thụy Điển	155,3	19	71,1	17	158,8	24	58,3	36	-3,5	2,5	12,8	17,7

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

EU nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối quý III/2022 và thị phần của Việt Nam

Theo Eurostat, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối trong quý III/2022 đạt 806,29 tỷ EUR, tăng 5,6% so với quý II/2022 và tăng 50,7% so với quý III/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 2.247,65 tỷ EUR, tăng 49,6% so với cùng kỳ năm 2021.

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 12 cho EU. Quý III/2022, EU nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt 13,93 tỷ EUR, tăng 9,9% so với quý II/2022 và tăng 42,2% so với quý III/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt 37,84 tỷ EUR, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2021. Xét về thị phần, Việt Nam chiếm 1,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ ngoại khối của EU.

Đáng chú ý, Việt Nam hiện đang đứng đầu trong số các nước ASEAN xuất khẩu vào EU và tốc độ tăng trưởng cũng cao hơn so với các nước khác trong khu vực như Malaysia (tăng 23,6%) hay Thái Lan (tăng 23,1%).

Kết quả này có được là nhờ các lợi thế từ Hiệp định EVFTA, giúp hàng hóa của Việt Nam tạo được lợi thế cạnh tranh hơn so với các thị trường chưa có FTA với EU.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU và thị phần của Việt Nam quý III và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Quý III/2022 (Triệu EUR)	So với quý II/2022 (%)	So với quý III/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (Triệu EUR)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối (%)	
						9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Ngoại khối EU	806.297	5,6	50,7	2.247.649	49,6	100,00	100,00
Trung Quốc	169.179	10,0	39,7	470.755	41,7	20,94	22,12
Mỹ	95.454	4,2	64,5	263.210	56,5	11,71	11,20
Nga	46.420	-18,7	10,2	168.100	53,2	7,48	7,31
Anh	59.802	0,8	65,2	165.623	60,1	7,37	6,89
Na Uy	52.365	43,7	188,5	120.744	163,1	5,37	3,05
Thụy Sĩ	36.082	-0,7	22,8	109.272	21,8	4,86	5,97
Thổ Nhĩ Kỳ	24.477	-5,3	27,6	73.750	31,4	3,28	3,74
Hàn Quốc	18.613	4,7	37,9	52.225	29,2	2,32	2,69
Nhật Bản	17.554	-2,7	14,6	51.661	11,4	2,30	3,09
Ấn Độ	17.496	-2,5	53,1	50.577	54,4	2,25	2,18
Braxin	13.987	-4,1	50,1	38.343	53,2	1,71	1,67
Việt Nam	13.933	9,9	42,2	37.839	32,7	1,68	1,90
Đài Loan	12.212	-3,4	32,4	35.892	41,4	1,60	1,69
Ả Rập Xê út	14.101	31,0	134,3	31.357	111,3	1,40	0,99
Angiêri	12.091	15,3	173,1	29.886	139,9	1,33	0,83
Malaysia	9.365	5,0	33,2	26.155	23,6	1,16	1,41
Azerbaijan	9.921	38,4	195,8	22.882	179,1	1,02	0,55
Kazakhstan	7.656	1,2	88,8	22.015	76,8	0,98	0,83
Nam Phi	8.602	27,8	55,4	21.320	26,4	0,95	1,12
Canada	7.741	3,8	27,3	21.031	21,9	0,94	1,15
Nigiêria	6.556	-19,5	32,8	20.840	74,7	0,93	0,79
Mêhicô	7.202	1,2	25,2	20.419	17,5	0,91	1,16
Thái Lan	7.136	3,3	28,5	20.090	23,1	0,89	1,09
Ukraina	6.810	17,7	2,9	19.438	14,5	0,86	1,13
Libi	6.268	-2,0	28,0	18.499	49,1	0,82	0,83
Irắc	7.079	6,1	105,6	18.174	104,3	0,81	0,59
Bangladet	6.773	12,6	63,1	18.085	60,7	0,80	0,75
Indonesia	6.225	10,2	39,2	16.921	41,5	0,75	0,80
Marôc	4.769	-19,8	24,7	16.026	22,1	0,71	0,87
Singapore	5.340	-8,5	30,5	15.810	36,3	0,70	0,77

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản trong 9 tháng đầu năm 2022

Theo Eurostat, 9 tháng đầu năm 2022, EU tăng nhập khẩu nhiều mặt hàng nông, thủy sản từ Việt Nam. Trong đó, tốc độ tăng trưởng cao nhất được ghi nhận ở mặt hàng gạo, tăng tới 128,2%, đạt 68 triệu EUR. Với tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số có thể thấy, gạo của Việt Nam đang ngày càng được người tiêu dùng EU đón nhận.

Tiếp theo là mặt hàng cà phê, tốc độ nhập khẩu từ Việt Nam tăng 86,9%, đạt xấp xỉ 1,15 tỷ EUR; thủy sản tăng 61,8%, đạt 954 triệu EUR; rau quả tăng 32,5%, đạt 152 triệu EUR. Theo đó, thị phần các mặt hàng gạo, cà phê, thủy sản rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng lần lượt từ 3,28%, 10,64%, 3,35% và 0,53% của cùng kỳ năm ngoái lên lần lượt 4,56%, 12,07%, 4,26% và 0,63% trong 9 tháng đầu năm 2022. Mặc dù vậy, thị phần các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam tại EU còn ở mức thấp và vẫn còn dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới.

Trong khi đó, thị phần mặt hàng hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoại khối của EU giảm từ 78,02% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống còn 76,6% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2022. Tuy nhiên, ngành hạt điều của Việt Nam vẫn khẳng định vị trí nguồn cung quan trọng cho thị trường EU.

Đối với nhóm hàng dệt may (HS 61, 62), trong 9 tháng đầu năm 2022, EU tăng nhập khẩu từ Việt Nam với tốc độ tăng trưởng 46,7% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 3,1 tỷ EUR. Mức tăng trưởng này cao hơn so với tốc độ nhập khẩu từ thị trường ngoại khối EU là 42,1%. Thị phần mặt hàng dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối tăng từ 4,09% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 4,22% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2022.

Đối với mặt hàng giày dép (HS 64), tốc độ nhập khẩu của EU từ Việt Nam tăng nhanh trở lại với mức tăng 40,3% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 4,2 tỷ EUR. Đây được coi là tín hiệu tích cực đối với ngành hàng giày dép của Việt Nam trong bối cảnh lạm phát tại EU tăng cao, người dân có xu hướng giảm chi tiêu các mặt hàng không thiết yếu. Thị phần mặt hàng giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối chiếm 21,37% trong 9 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 22,33% trong 9 tháng đầu năm 2021.



EU nhập khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Triệu EUR)

Mặt hàng	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam
Giày dép	28.898	19.679	4.206	15,7	46,7	40,3
Dệt may	69.284	73.502	3.104	18,9	42,1	46,7
Cà phê	6.055	9.546	1.152	30,7	64,9	86,9
Thủy sản	20.429	22.401	954	19,8	27,1	61,8
Hạt điều	274	753	577	-5,5	13,0	11,0
Rau quả*	53.339	24.284	152	8,8	11,5	32,5
Gạo	1.265	1.498	68	33,0	64,2	128,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(* Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20



Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574